LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Trong nền kinh tế thị trường, cùng với chính sách mở cửa hội nhập đã đặt các doanh nghiệp trong nước, nhất là các doanh nghiệp sản xuất, trước những thách thức mà các doanh nghiệp phải đối mặt đó là quy luật cạnh tranh. Cuộc chiến này không chỉ diễn ra ở những doanh nghiệp trong cùng một ngành, một lĩnh vực mà còn diễn ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Đứng trước tình thế đó, đòi hỏi các doanh nghiệp muốn đứng vững, tồn tại và phát triển thì các doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới sáng tạo, nhằm hạ thấp chi phí cá biệt so với chi phí xã hội, để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Xét trong phạm vi một doanh nghiệp giá thành sản phẩm thấp là điều kiện để xác định giá bán hợp lý, từ đó không những giúp doanh nghiệp đẩy nhanh được quá trình tiêu thụ sản phẩm, mà còn tạo điều kiện tái sản xuất giản đơn và mở rộng cho quá trình tái sản xuất. Vì vậy, song song với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp còn phải tìm mọi cách để hạ giá thành sản phẩm.

Do vậy, nhiệm vụ đặt ra là đối với các nhà sản xuất là phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm của doanh nghiệp mình. Tức là bên cạnh việc chú ý tới chất lượng, kiểu dáng, mẫu mã của sản phẩm thì một trong những biện pháp quan trọng là phải quản lý chặt chẽ tới mọi khoản chi phí hạ thấp được giá thành sản phẩm của doanh nghiệp mình để giúp doanh nghiệp không những tồn tại đứng vững mà còn phát triển trên thị trường.

Xét trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế, hạ giá thành sản phẩm, trong các doanh nghiệp sẽ mang lại sự tiết kiệm lao động xã hội, tăng tích lũy cho nền kinh tế, tăng nguồn thu cho quốc gia. Do đó kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng một ví trí vô cùng quan trọng trong công tác hạch toán kinh tế ở mọi doanh nghiệp sản xuất, nó cung cấp các thông tin về chi phí và giá thành cho các nhà quản trị để từ đó có những đối sách hợp lý về chi phí và giá thành sản phẩm.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong công tác hạch toán kinh tế ở tất cả các doanh nghiệp. Xuất phát từ tầm quan trọng đó em đã chọn đề tài về: *"Hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng"* để làm khóa luận tốt nghiệp với mong muốn trau dồi và củng cố kiến thức về mặt lý luận cũng như học hỏi kinh nghiệm thực tế để hoàn thiện hơn những kiến thức đã học trong trường và phục vụ cho công việc sau này.

2. Mục đích nghiên cứu

- Nghiên cứu để làm rõ những nhận thức chung về tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

- Làm rõ thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

- Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Đề tài nghiên cứu các khoản mục chi phí được tập hợp để tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

- Các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ , phương pháp tài khoản, phương pháp tổng hợp cân đối) .

-Các phương pháp phân tích kinh doanh (phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ).

- Phương pháp kỹ thuật trình bày : Kết hợp giữa mô tả với phân tích , giữa luận giải với bảng biểu sơ đồ.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu đã đật được …

5. Kết cấu khóa luận

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận,khóa luận tốt nghiệp gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chí phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp sản xuất.

Chương2: tình hình thực tế kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng .

Chương 3: hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

CHƯƠNG 1
LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Khái niệm và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sự phát sinh và phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất xã hội của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên các quá trình sản xuất. Trong doanh nghiệp sản xuất là nơi trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Như vậy có thể nói bất kỳ một hoạt động sản xuất nào cũng đều phải có sự kết hợp ba yếu tố cơ bản đó là

- Tư liệu lao động: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị và các TSCĐ khác…
- Đối tượng lao động: nguyên, nhiên vật liệu
- Sức lao động của con người

Các yếu tố đó chính là các chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải bỏ ra để sản xuất ra những lượng sản phẩm vật chất tương ứng. Nhất là trong nền kinh tế thị trường sự hạch toán kinh doanh cũng như các quan hệ trao đổi đều được tiền tệ hoá. Như vậy các chi phí sản xuất mà doanh nghiệp chi ra luôn được tính toán và được đo lường bằng tiền và gắn với một thời gian xác định (tháng, quý, năm).Các chi phí đó chính là bao gồm lao động sống đó là việc hao phí trong việc sử dụng lao động như tiền lương, tiền công. lao động vật hoá đó chính là những lao động quá khứ đã được tích luỹ trong các yếu tố vật chất được sử dụng để sản xuất, như chi phí tài sản cố định, chi phí nguyên, nhiên vật liệu.

Như vậy, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm) chi phí sản xuất phát sinh thường xuyên trong suốt quá trình tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp. Nhưng việc tập hợp chi phí và tính chi phí phải phù hợp với từng thời kỳ; hàng tháng, hàng quý, hàng năm.Chỉ những chi phí sản xuất mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong kỳ mới được tính vào chi phí sản xuất trong kỳ.

1.2 Khái niệm và chức năng của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng tài sản vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật. Những chi phí đưa vào giá thành sản phẩm phản ánh được giá trị thực của các tư liệu sản xuất tiêu dùng cho sản xuất và các khoản chi tiêu khác có liên quan tới việc bù đắp giản đơn hao phí, lao động sống. Kết quả thu được là sản phẩm, công việc lao vụ đã hoàn thành đánh giá được mức độ bù đắp chi phí và hiệu quả của chi phí.

Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm :

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt của quá trình sản xuất kinh doanh có mối quan hệ với nhau và giống nhau về chất. Chúng đều là biểu hiện bằng tiền của các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa của doanh nghiệp. Tuy vậy, chúng vẫn có sự khác nhau trên các phương tiện sau:

-Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất không tính đến chi phí liên quan đến số lượng sản phẩm đã hoàn thành hay chưa. Còn giá thành sản phẩm giới hạn số chi phí sản xuất liên quan đế khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

-Về mặt lượng: Nói đến chi phí sản xuất là xét đến các hao phí trong một thời kỳ còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí của cả kỳ trước chuyển sang và số chi phí kỳ này chuyển sang kỳ sau. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan gệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau:

Tổng giá thành sản phẩm	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Như vậy, chi phí sản xuất là cơ sở để xây dựng giá thành sản phẩm còn giá thành là cơ sở để xây dựng giá bán. Trong điều kiện nếu giá bán không thay

đổi thì sự tiết kiệm hoặc lãng phí của doanh nghiệp về chi phí sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành từ đó sẽ tác động tới lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành là nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của công tác quản lý kinh tế. Nó giúp cho doanh nghiệp cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường.

1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất có nhiều loại, nhiều khoản khác nhau cả về nội dung, tính chất, công dụng, mục đích, vai trò, vị trí. Trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để thuận lợi cho công tác quản lý hạch toán cũng như nhằm sử dụng tiếp kiệm, hợp lý chi phí thì cần thiết phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Và cũng xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý thì chi phí sản xuất được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. Trên cơ sở đó để tiến hành và tổ chức tốt công tác kế toán. Thì kế toán tiến hành lựa chọn các tiêu thức phân loại chi phí cho phù hợp và chủ yếu sau:

1.3.1 Phân loại theo yếu tố chi phí

Căn cứ vào tính chất kinh tế của các chi phí sản xuất khác nhau, để chia ra các yếu tố chi phí, mỗi yếu tố chi phí bao gồm những chi phí có cùng nội dung kinh tế ban đầu đồng nhất, mà không phân biệt công dụng cụ thể, địa điểm phát sinh chi phí. Theo sự phân chia như vậy thì toàn bộ chi phí được chia thành các yếu tố chi phí sau:

+ Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị NVLchính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ sử dụng vào sản xuất.

+ Yếu tố chi phí nhiên liệu, động lực sử dụng vào quá trình sản xuất.

+ Yếu tố chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương: Phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lượng phải trả cho toàn bộ người lao động.

+ Yếu tố chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn: Phản ánh phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí

công đoàn trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp lương phải trả cho công nhân viên.

+ Yếu tố chi phí khấu haoTSCĐ: Phản ánh tổng số khấu hao tài sản cố định phải trích trong kỳ của tất cả tài sản cố định ,sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp.

+ Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất của doanh nghiệp.

+ Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh ở các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong kỳ.

Cách phân loại chi phí theo yếu tố, có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất cho phép hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí là cơ sở để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất. Đó cũng là căn cứ để tập hợp và lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố cung cấp cho quản trị doanh nghiệp.

1.3.2 Phân loại theo khoản mục chi phí trong tính giá thành sản phẩm.

Theo tiêu thức này chi phí sản xuất được chia theo khoản mục với cách phân loại này những chi phí có cùng công dụng kinh tế và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng thì được sắp xếp vào một khoản mục không phân biệt tính chất kinh tế của nó.

Số lượng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm tuỳ thuộc vào đặc điểm tính chất của từng ngành và yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ khác nhau.

Theo sự phân chia như vậy thì chi phí được chia thành các yếu tố chi phí sau:

+ Chi phí NVL TT: Phản ánh toàn bộ chi phí về NVL chính, phụ, nhiên liệu. tham gia trực tiếp vào việc sản xuất chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ. Không tính vào mục này nhưng chi phí nguyên, nhiên vật liệu dùng cho mục đích phục vụ sản xuất chung hay những hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất.

+ Chi phí NCTT: Gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh, tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, không tính vào mục đích này các khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản trích tiền lương của nhân viên quản lý, phục vụ phân xưởng, bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

+ Chi phí SXC: Là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất (trừ chi phí NVL TT và chi phí NC TT) là:

-> Chi phí nhân viên phân xưởng: Là chi phí về tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng, bảo vệ, phục vụ... tại phân xưởng.

-> Chi phí dụng cụ sản xuất: Chi phí về các loại công cụ dụng cụ dùng cho nhu cầu sản xuất chung ở phân xưởng.

-> Chi phí khấu hao TSCĐ: Bao gồm số giá trị khấu hao tài sản cố định hữu hình, vô hình, thuê tài chính sử dụng ở phân xưởng.

-> Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm các khoản chi phí về dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho nhu cầu sản xuất chung của phân xưởng.

-> Chi phí bằng tiền khác: Bao gồm những chi phí ngoài các chi phí trên trong chi phí sản xuất chung.

+ Chi phí bán hàng: Bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến tiêu thụ sản phẩm.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Bao gồm những chi phí phát sinh liên quan đến quản trị và quản lý hành chính trong doanh nghiệp.

Phân loại chi phí sản xuất theo tiêu chí này (công dụng kinh tế) có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí cho kỳ sau.

1.3.3 Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (ứng xử của chi phí).

- Chi phí biến đổi (biến phí): Là những chi phí có quan hệ tỷ lệ thuận với biến động về mức độ hoạt động (khối lượng sản phẩm sản xuất ra trong kỳ).

- Chi phí cố định: (định phí): Là những khoản chi phí không biến đổi khi mức độ hoạt động thay đổi (khối lượng sản phẩm sản xuất thay đổi).

Phân loại chi phí biến đổi và chi phí cố định có tác dụng lớn đối với công tác quản trị phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết, giúp doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả trên thị trường.

1.3.4 Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí:

- Chi phí trực tiếp: Là chi phí có thể tách biệt phát sinh một cách riêng biệt cho một hoạt động cụ thể của doanh nghiệp như một sản phẩm ở một phân xưởng sản xuất.

- Chi phí gián tiếp: Là chi phí chung hay chi phí kết hợp không có liên quan tới hoạt động cụ thể nào mà liên quan cùng lúc tới nhiều hoạt động, nhiều công việc.

Cách phân loại này có ý nghĩa đối với việc xác định các phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn, hợp lý và cũng qua đó cung cấp thông tin cho các nhà quản trị để có những quyết sách kịp thời và đúng đắn có hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Phân loại giá thành giúp cho kế toán nghiên cứu và quản lý, hạch toán tốt giá thành sản phẩm và cũng đáp ứng tốt yêu cầu xây dựng giá cả sản phẩm. Dựa vào tiêu thức khác nhau và xét dưới nhiều góc độ mà người ta phân chia thành các loại khác nhau.

1.4.1. Phân loại giá thành xét theo thời điểm tính giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành chia làm 3 loại như sau:

- Giá thành kế hoạch: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch được xác định trước khi bước vào sản xuất trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán chi phí của kế hoạch. Giá thành kế hoạch là giá thành mà các doanh nghiệp lấy nó làm mục tiêu phấn đấu, nó là căn cứ để so sánh phân tích đánh giá tình hình thực hiện hạ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm và là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp là thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng vật tư, tài sản lao động trong sản xuất. Giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí trong quá trình sản xuất. Giá thành định mức giúp cho việc đánh giá tính đúng đắn của các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã áp dụng trong sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Giá thành thực tế: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở số liệu chi phí thực tế phát sinh tổng hợp trong kỳ và sản lượng sản phẩm đã sản xuất trong kỳ, sau khi đã hoàn thành việc sản xuất sản phẩm dịch vụ và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế, là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành là cơ sở để xác định kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2.Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này, giá thành chia làm 2 loại như sau:

- Giá thành sản xuất: Là giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến việc sản xuất chế tạo sản phẩm trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất như chi phí NVLtrực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

- Giá thành toàn bộ: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Do vậy giá thành toàn bộ được tính theo công thức:

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ	=	Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ	+	Chi phí bán hàng	+	Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Giá thành toàn bộ chỉ được xác định khi sản phẩm được tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu chi phí.

- Nơi phát sinh chi phí như: Các bộ phận sản xuất, các giai đoạn công nghệ.

- Nơi chịu chi phí sản phẩm: Nhóm sản phẩm, sản phẩm ,chi tiết sản phẩm, đơn đặt hàng..

Tuỳ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu công tác tính giá thành mà đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm từng bộ phận sản xuất, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng... Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí có tác dụng phục vụ cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và phục vụ cho công tác tính giá thành sản phẩm được kịp thời đúng đắn.

Việc xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp phải dựa vào các cơ sở sau:

* Dựa vào đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất.

+ Đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn không chia thành các giai đoạn cụ thể rõ rệt thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình sản xuất.

+ Đối với những doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là từng phân xưởng bộ phận, giai đoạn chế biến…

*Dựa vào loại hình sản xuất của doanh nghiệp.

+ Loại hình sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ thì đối tượng hạch toán chi phí có thể là sản phẩm, các đơn đặt hàng riêng biệt.

+ Loại hình sản xuất đồng loạt với khối lượng lớn: Phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất và đối tượng hạch toán chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết, nhóm chi tiết, giai đoạn công nghệ..

*Dựa vào vào yêu cầu và trình độ quản lý tổ chức sản xuất kinh doanh.

+ Theo yêu cầu và trình độ quản lý. Nếu yêu cầu quản lý ngày càng cao, trình độ và khả năng của nhân viên quản lý càng tốt thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ngày càng chi tiết và ngược lại.

+ Theo cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tổ chức theo kiểu phân xưởng thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là theo phân xưởng còn không thì đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là toàn bộ.

Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí đúng và phù hợp với đặc điểm của đơn vị và yêu cầu quản lý có nghĩa rất lớn trong việc tổ chức công tác hạch toán chi phí sản xuất. Từ việc tổ chức công tác hạch toán ban đầu đến tổ chức tổng hợp số liệu ghi chép trên tài khoản ,sổ chi tiết..

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, bán thành phẩm, công việc, lao vụ nhất định. Đối tượng đó có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hat đang trên dây chuyền sản xuất.

Khi tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ phải căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh loại sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp sản xuất mà thực hiện xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp sản xuất có tính đơn chiếc thì đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành. Nếu sản xuất chế tạo hàng loạt

thì đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoặc hoạt động dịch vụ đã hoàn thành.

Mặt khác, khi xác định đối tượng tính giá thành còn phải căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Nếu quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là loại sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ. Nếu quy trình sản xuất phức tạp, liên tục thì đối tượng tính giá thành có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng đã hoàn thành.

Xác định đối tượng tính giá thành đúng, phù hợp với điều kiện, đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp giúp kế toán mở sổ kế toán, các bảng tính giá và giá thành sản phẩm theo từng đối tượng cần quản lý và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành sản phẩm có hiệu quả.

Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành:

Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành có mối quan hệ mật thiết với nhau. Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là điều kiện tiền đề để tính giá thành theo các đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất đều là những phạm vi và giới hạn mà chi phí sản xuất phát sinh đã được tập hợp và tính toán. Cụ thể:

+ Đối tượng tập hợp chi phí có thể là nơi phát sinh chi phí hoặc là đối tượng chịu chi phí còn đối tượng tính giá thành chỉ là đối tượng chịu chi phí.

+ Khi quy trình sản xuất sản phẩm dạng đơn thì đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là một. Trong kỳ sản xuất, nếu không có chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp trong kỳ cũng chính là giá thành sản phẩm.

+ Khi quy trình công nghệ sản xuất ra nhiều loại sản phẩm hoặc sản xuất ra một loại sản phẩm nhưng lại có quy cách và phẩm chất khác nhau thì đối tượng kế toán chi phí sản xuất bao gồm nhiều đối tượng tính giá thành.

+ Khi quy trình công nghệ sản xuất ra một loại sản phẩm nhưng phải trải qua nhiều công đoạn chế tạo gia công liên tục thì một đối tượng tính giá thành lại bao gồm nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất ở mỗi công đoạn chế tạo.

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, kịp thời.

Dựa vào đặc điểm sản xuất- chu kỳ sản xuất, sản xuất theo đơn đặt hàng hàng loạt… và yêu cầu quản lý mà kỳ tính giá thành là tháng, quý, năm hay khi hoàn thành đơn đặt hàng.

Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành(trong trường hợp này kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo).

1.6. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

- Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

- Tùy theo từng loại chi phí và điều kiện cụ thể, kế toán có thể vận dụng các phương pháp hạch toán tập hợp chi phí thích hợp

- Có hai phương pháp tập hợp chi phí sản xuất mà các doanh nghiệp thường áp dụng.

1.6.1. Phương pháp tập hợp trực tiếp:

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất riêng biệt. Do đó có thể căn cứ vào chứng từ ban đầu để hạch toán trực tiếp cho từng đối tượng riêng biệt.

Đây là phương pháp tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo độ chính xác cao, nó cũng có ý nghĩa lớn đối với kế toán quản trị doanh nghiệp.

Thông thường chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp thường áp dụng phương pháp này.

1.6.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp:

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng được. Trong trường hợp đó phải tập hợp chung cho nhiều đối tượng sau đó lựa chọn tiêu thức phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí.

- Xác định hệ số phân bổ:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí cần phân bổ}}{\text{Tổng các tiêu thức dùng để phân bổ}}$$

Xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng

Ci=Ti x H

Ci: Là chi phí phân bổ cho đối tượng i

Ti: là tiêu thức phân bổ cho đối tượng i

H: hệ số phân bổ

-Tiêu thức phân bổ hợp lý giữ vai trò quan trọng trong khi tập hợp chi phí gián tiếp. Bởi vậy, việc lựa chọn tiêu thức phân bổ phải tùy thuộc vào loại chi phí sản xuất và các điều kiện cho phép khác nhau: định mức tiêu hao nguyên vật liệu, sản lượng sản xuất được. Lựa chọn tiêu thức hợp lý là cơ sở để tập hợp chi phí chính xác cho các đối tượng tính giá thành có liên quan.

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1 Phương pháp trực tiếp (giản đơn)

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn và chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước các doanh nghiệp khai thác (quặng,than..)

Giá thành sản phẩm được tính bằng cách trực tiếp lấy tổng số chi phí sản xuất cộng (+) hoặc trừ (-) số chênh lệch giữa giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ so với cuối kỳ chia cho số lượng sản phẩm hoàn thành được thể hiện theo công thức dưới đây:

$$\sum Z = Dđk + C - Dck$$

$$Zđv = \frac{\sum Z}{Qht}$$

Dđk, Dck: Chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ

C: Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

∑Z, Zđv: Tổng giá thành và giá thành đơn vị theo từng loại

Qht: Số lượng sản phẩm hoàn thành

1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này được áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ như trong các doanh nghiệp khai thác ,dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo máy, may mặc.

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

Giá thành thành phẩm = $Z_1 + Z_2 + Z_3 + . + Z_n$

Z_1, Z_2..Z_n là giá thành hay tổng chi phí sản xuất của giai đoạn hoặc bộ phận 1, 2,3…n

1.7.3 Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều loại sản phẩm khác nhau vậy chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

Phương pháp này kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc, từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc(Zoi)} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc quy đổi}(Q_0)}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm i } (Z_i) = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc (Zoi)} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm i } (H_i)$$

Trong đó $Q_0 = \sum_{i=1}^{n} Q_i \times H_i$

Q_i: Là số lượng sản phẩm thứ i chưa quy đổi

$$\text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm} = \text{Giá tri sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí Sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá tri sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.7.4. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng.). Để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức) kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại} = \text{Giá thành kế hoạch hoặc định mức đơn vị sản phẩm từng loại} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của tất cả sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của tất cả sản phẩm}} \times 100\ \%$$

1.7.5 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được các sản phẩm phụ như các doanh nghiệp mía đường, bia. Để tính giá trị sản phẩm chính kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

$$\text{Tổng giá thánh sản phẩm chính} = \text{Giá trị sản xuất chính dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm phụ thu hồi} - \text{Giá tri sản phẩm chính dở dang cuối kỳ}$$

1.7.6. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, kế toán tiến hành tập hợp chi phí theo từng đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Việc tính giá thành này chỉ được tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành.

Đối với các chi phí trực tiếp như chi phí NVLtrực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng đó theo chứng từ gốc phát sinh.

Đối với chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều đơn đặt hàng thì tập hợp riêng, sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp(tiền lương của công nhân sản xuất,giờ công sản xuất…). Cuối kỳ kế toán, nếu đơn

đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được cho đơn đặt hàng đó được coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Đối với đơn đặt hàng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã tập hợp được cho đơn đặt hàng đó là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành.

1.7.7. Tính giá thành theo phương pháp phân bước.

Phương pháp này thường được áp dụng tại các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu sản xuất liên tục, sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn, nhiều bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của bước này là đối tượng chế biến của bước tiếp theo, cứ như vậy cho đến bước cuối cùng để tạo ra thành phẩm hoàn chỉnh. Do vậy, tùy theo đặc điểm, tình hình cụ thể mà đối tượng tính giá thành trong các doanh nghiệp loại hình này có thể là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Khi thực hiện phương pháp phân bước thì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là từng giai đoạn công nghệ hoặc từng phân xưởng sản xuất riêng biệt,tham gia vào quy trình tạo nên sản phẩm hoàn chỉnh. Đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm, cũng có thể là bán thành phẩm ở từng giai đoạn công nghệ. Chính vì sự khác nhau về đối tượng tính giá thành nên kế toán có thể lựa chọn một trong hai phương án sau:

❖ Phương án 1: Tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm(còn gọi là phương án kết chuyển tuần tự)

Phương án này áp dụng cho doanh nghiệp có quy trình sản xuất mà mỗi giai đoạn có yêu cầu tính giá thành bán thành phẩm do bán thành phẩm có giá trị sử dụng độc lập có thể nhập kho đem bán hoặc tiếp tục chế biến. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ.

Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của các giai đoạn công nghệ và sản phẩm hoàn thành. Việc kết chuyển chi phí từ giai đoạn trước sang giai đoạn sau được thực hiện tuần tự theo từng khoản mục chi phí. Sau đây là trình tự tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phải qua n bước:

Sơ đồ 1.1: Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm trong doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phải qua n bước

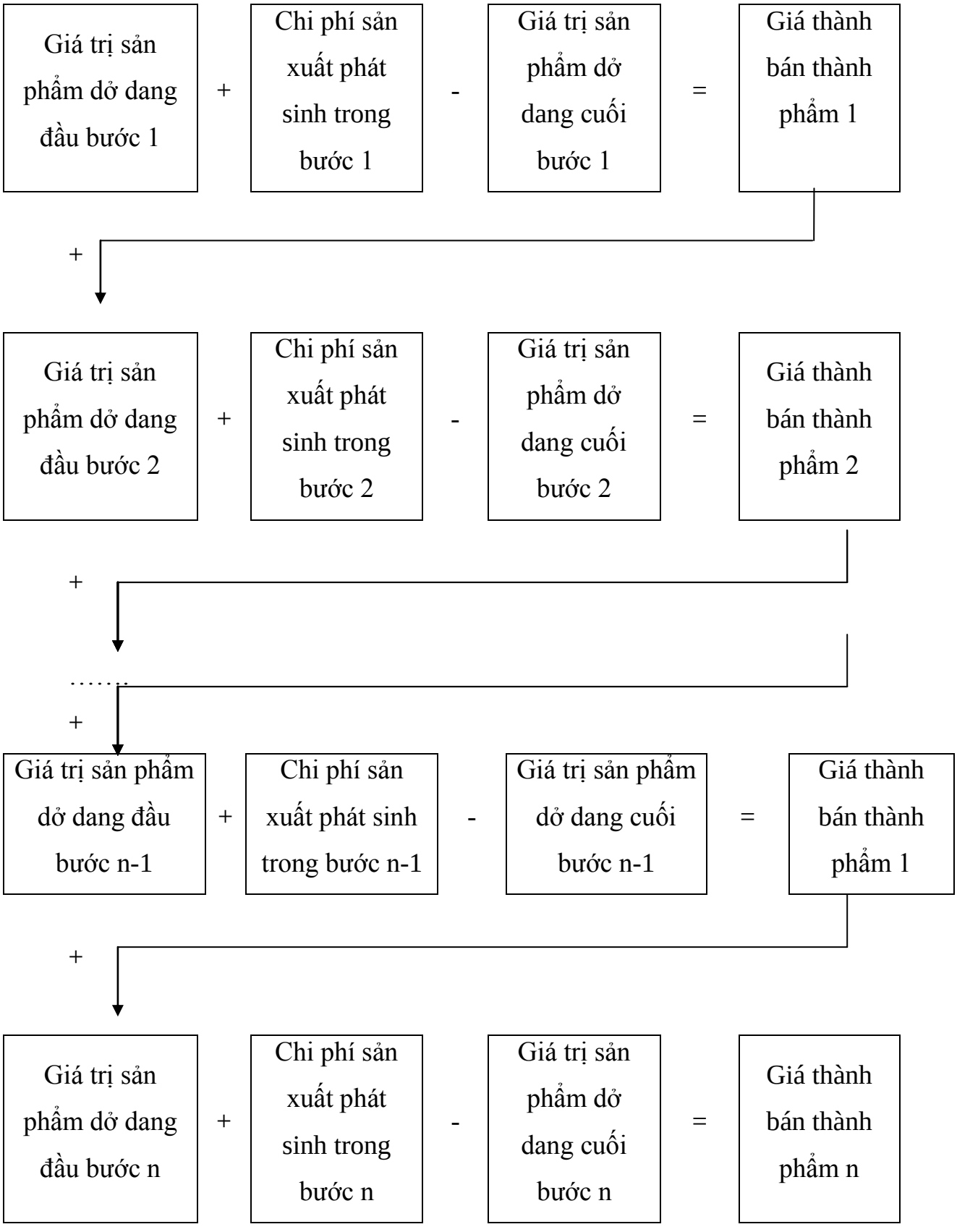

❖ Phương án 2: Tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm(còn gọi là phương án kết chuyển song song)

Phương án này được áp dụng thích hợp đối với doanh nghiệp sản xuất kiểu phức tạp chế biến kiểu liên tục không tiêu thụ bán thành phẩm hoặc việc tiêu thụ này có ý nghĩa không lớn. Việc tính giá thành sản phẩm bước cuối cùng được thể hiện trên sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.2: Trình tự tính giá thành theo phương pháp phân bước không tính giá thành bán thành phẩm

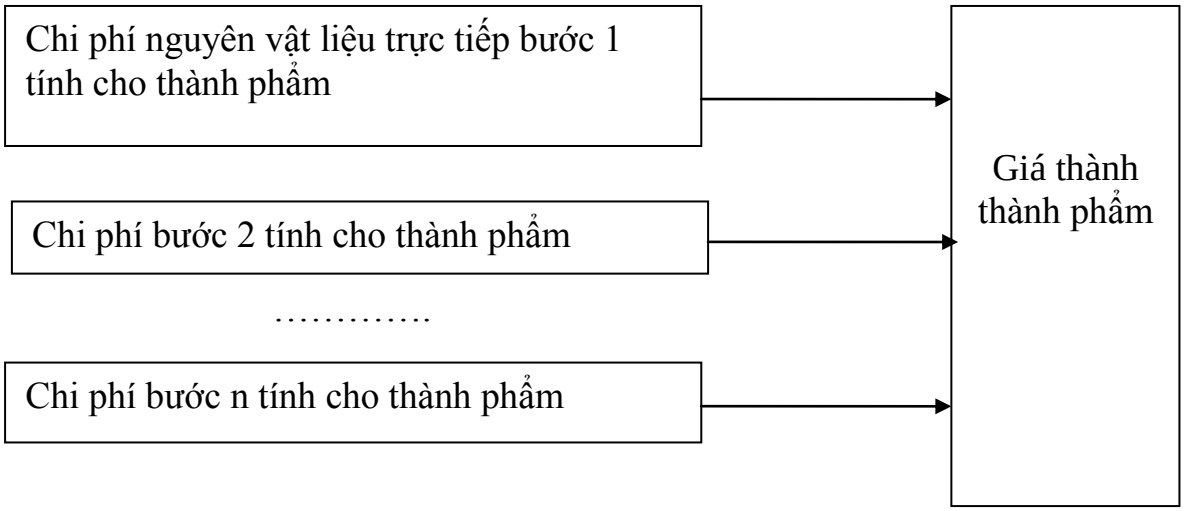

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là khối lượng sản phẩm công việc còn đang trong quá trình sản xuất gia công, chế biến đang nằm trong các giai đoạn của quy trình công nghệ hoặc đã hoàn thành một vài quy trình chế biến những vẫn còn phải gia công chế biến mới trở thành sản phẩm

Đánh giá sản phẩm dở dang là xác định và tính toán phần chi phí sản xuất còn nằm trong phần sản phẩm dở dang cuối kỳ là một trong những yếu tố quyết định tính hợp lý của giá thành sản phẩm sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Các thông tin về sản phẩm dở dang không những ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn

kho trên bảng cân đối mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thành phẩm xuất bán trong kỳ. Tùy theo đặc điểm tình hình cụ thể về tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, cơ cấu chi phí, yêu cầu trình độ quản lý của từng doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp. Vì vậy, đánh giá sản phẩm dở dang có ý nghĩa rất quan trọng trong kế toán doanh nghiệp.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu trực tiếp

Theo phương pháp này, kế toán giả định trong sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ có chi phí nguyên liệu trực tiếp mà không tính đến các chi phí sản xuất khác(như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung). Kế toán xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVL TT phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, kế toán dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành rồi từ đó xác định từng khoản mục chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Đối với chi phí bỏ hết một lần ngày từ đầu vào quy trình sản xuất(thường là chi phí NVL trực tiếp) được phân bổ đều 100% cho cả sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Chi phí NVLTT trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí NVLdở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí NVLphát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được gọi là chi phí chế biến chỉ được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành.

$$\text{Chi phí chế biến trong sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí chế biến dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}} \times \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương}$$

$$\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương} = \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

Khi áp dụng phương pháp này kết quả tính toán giá trị sản phẩm dở dang mang tính chính xác cao. Tuy nhiên khối lượng tính toán lớn nên mất nhiều thời gian. Mặt khác, việc xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang là một công việc phức tạp mang nặng tính chủ quan. Phương án này chỉ thích hợp với những doanh nghiệp mà sản phẩm của doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí NVLtrực tiếp trong tổng chi phí sản phẩm không quá lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Để đơn giản việc tính toán, đối với những sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ lệ không nhỏ trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất phương pháp này là một dạng của phương pháp đánh giá dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, trong đó chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được giả định luôn hoàn thành 50%.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sản xuất và định

mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn sản xuất để tính ra giá trị từng sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức đơn vị sản phẩm} \times \left(\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành} \right)$$

Phương pháp này áp dụng thích hợp với doanh nghiệp đã xây dựng được hệ thống định mức và dự toán chi phí hoặc thực hiện phương pháp tính giá thành định mức.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên,

1.9.1.1. Kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp

Chi phí NVL TT bao gồm giá trị NVL chính, vật liệu phụ, nhiên liệu. được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm của doanh nghiệp. Đây là loại chi phí thường chiếm tỷ trọng lớn trong các doanh nghiệp sản xuất.

Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất thì kế toán tiến hành xác định chi phí NVL trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí tổng hợp theo từng tài khoản sử dụng lập bảng phân bổ chi phí vật liệu làm căn cứ hạch toán tập hợp chi phí NVL TT.

Chi phí NVL TT được căn cứ vào các chứng từ xuất kho, loại các hoá đơn để tính ra giá trị vật liệu xuất dùng. Đối với những vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp.

Để theo dõi các khoản chi phí NVL TT kế toán sử dụng tài khoản 621 "Chi phí NVL trực tiếp" tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Kết cấu tài khoản 621:

Bên nợ:Tập hợp chi phí nguyên,vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.

Bên có:

- Giá trị vật liệu xuất dùng không hết
- Kết chuyển chi phí NVL TT
- Tài khoản 621cuối kỳ không có số dư

Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí NVLtrực tiếp

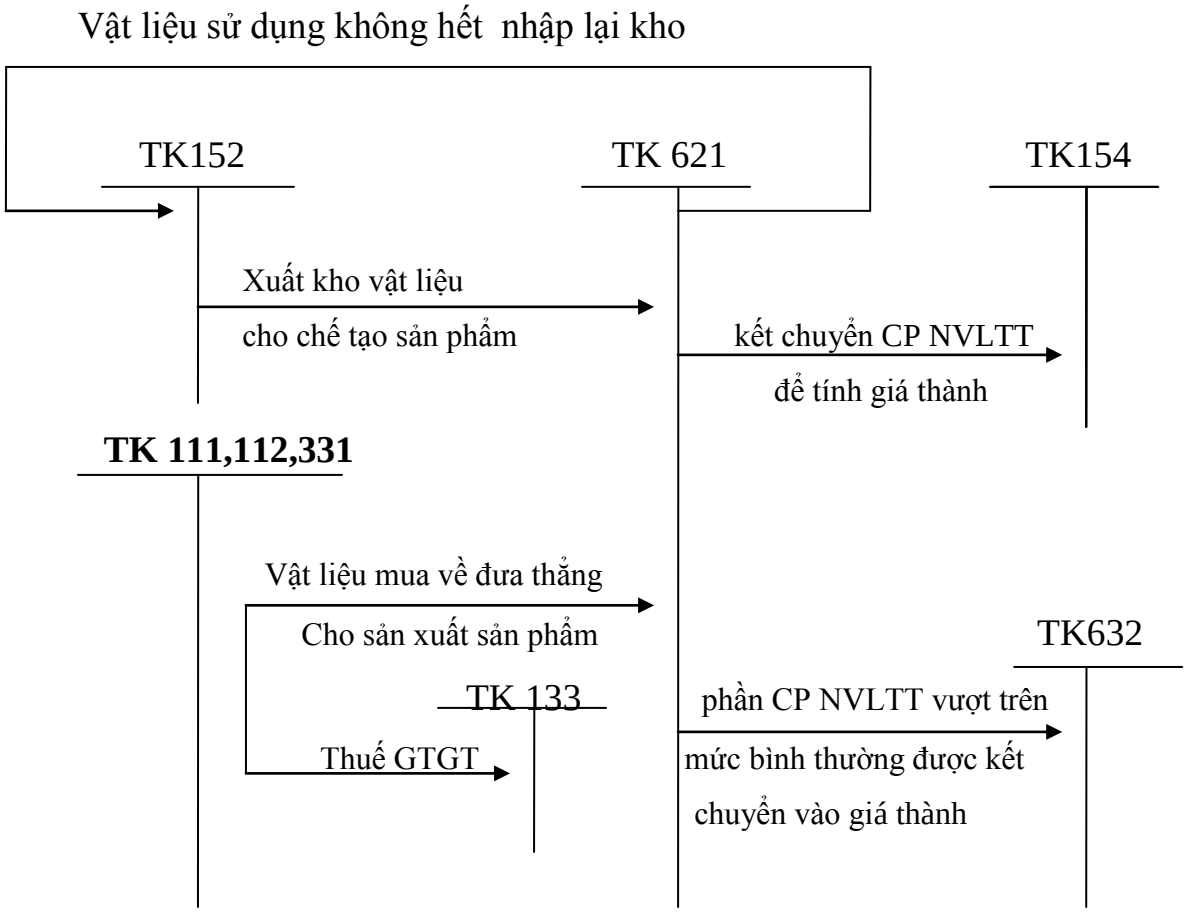

1.9.1.2. Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp (NCTT)

Chi phí NCTT là những khoản tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ gồm tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT,KPCĐ theo số tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Giống như chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thường là các khoản chi phí trực tiếp nên nó được tập hợp trực tiếp vào các đối tượng chi phí liên quan. Trong trường hợp không tập hợp trực tiếp được thì chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp chung sau đó kế toán tiến hành phân bổ cho từng đối tượng theo một tiêu chuẩn phân bổ hợp lý. Các tiêu chuẩn thường được sử dụng để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp là: chi phí tiền lương định mức(hoặc kế hoạch), giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản phẩm sản xuất ra…

Để kế toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng Tk 622 – chi phí nhân công trực tiếp. Kết cấu cơ bản của TK này như sau:

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ

Bên Có:

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

+ Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK632 “ giá vốn hàng bán”

* TK622 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.4 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

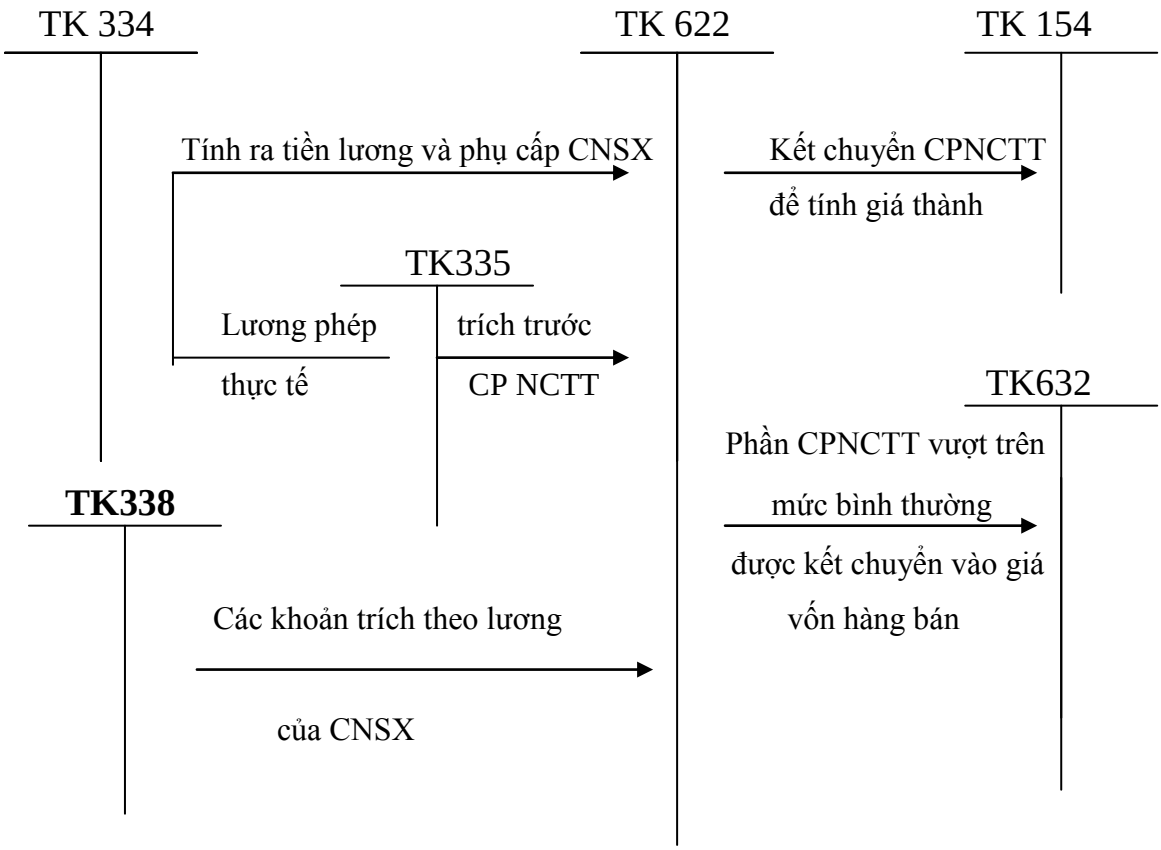

1.9.1.3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí NVLtrực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp như tiền lương nhân viên phân xưởng, vật liệu dụng cụ dùng cho phân xưởng chi phí khấu hao TSCĐ. Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Để theo dõi và tập hợp các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung" mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ.

Bên nợ:Tập hợp CPSXC thực tế phát sinh.

Bên có: + Các khoản ghi giảm CPSXC .

+ Kết chuyển hay phân bổ CPSXC.

+ Tài khoản 627 cuối kỳ không có số dư.

- Tài khoản 627 được chi tiết thành 6 điều khoản :

+ TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng

+ TK 6272: Chi phí vật liệu

+ TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất

+ TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ

+ TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ TK 6278: Chi phí bằng tiền khác

Ngoài ra theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp. Từng ngành TK 627 có thể được mở thêm 1 số tiểu khoản khác để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

Sơ đồ 1.5 : Kế toán chi phí sản xuất chung

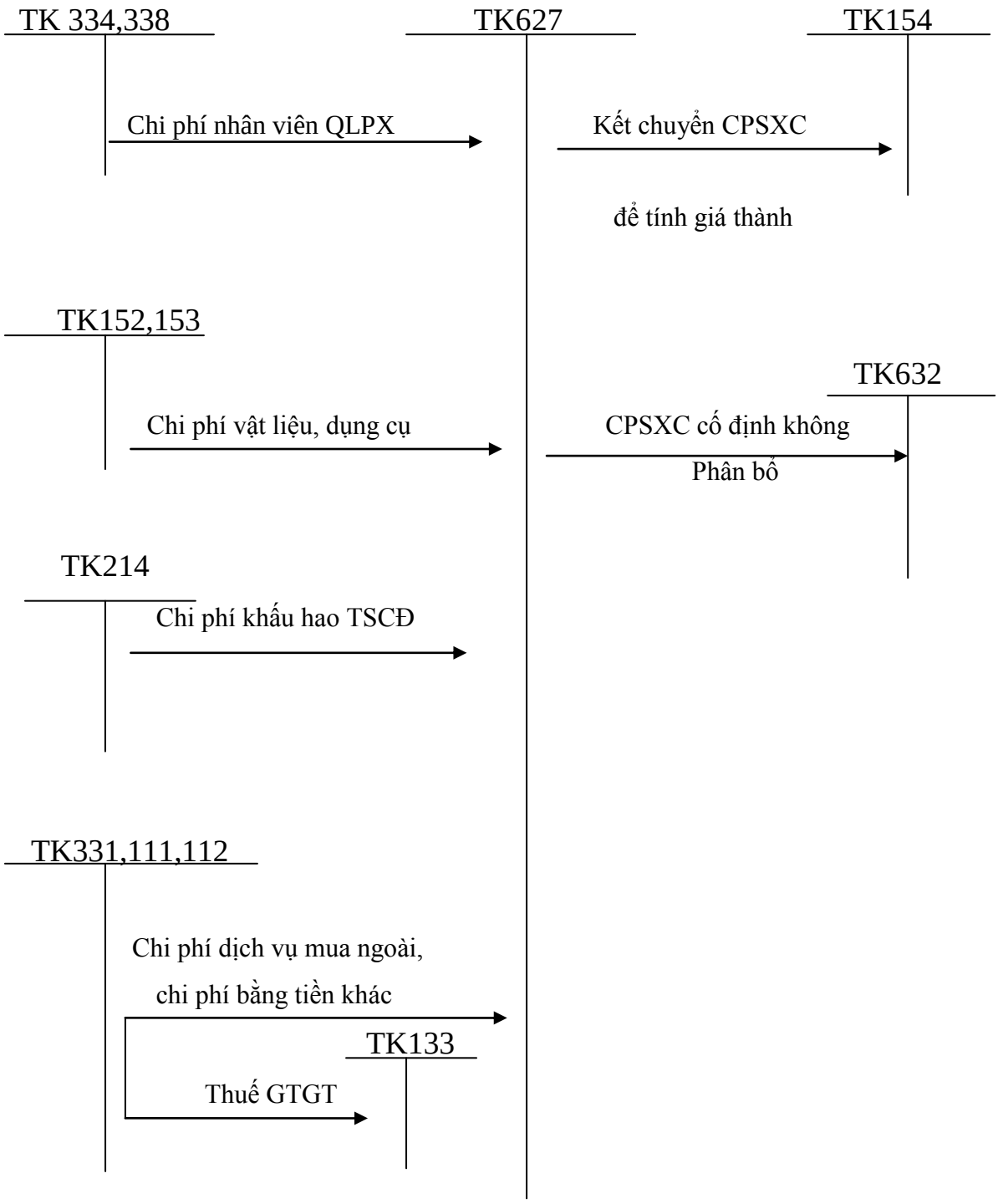

Sơ đồ 1.6 Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

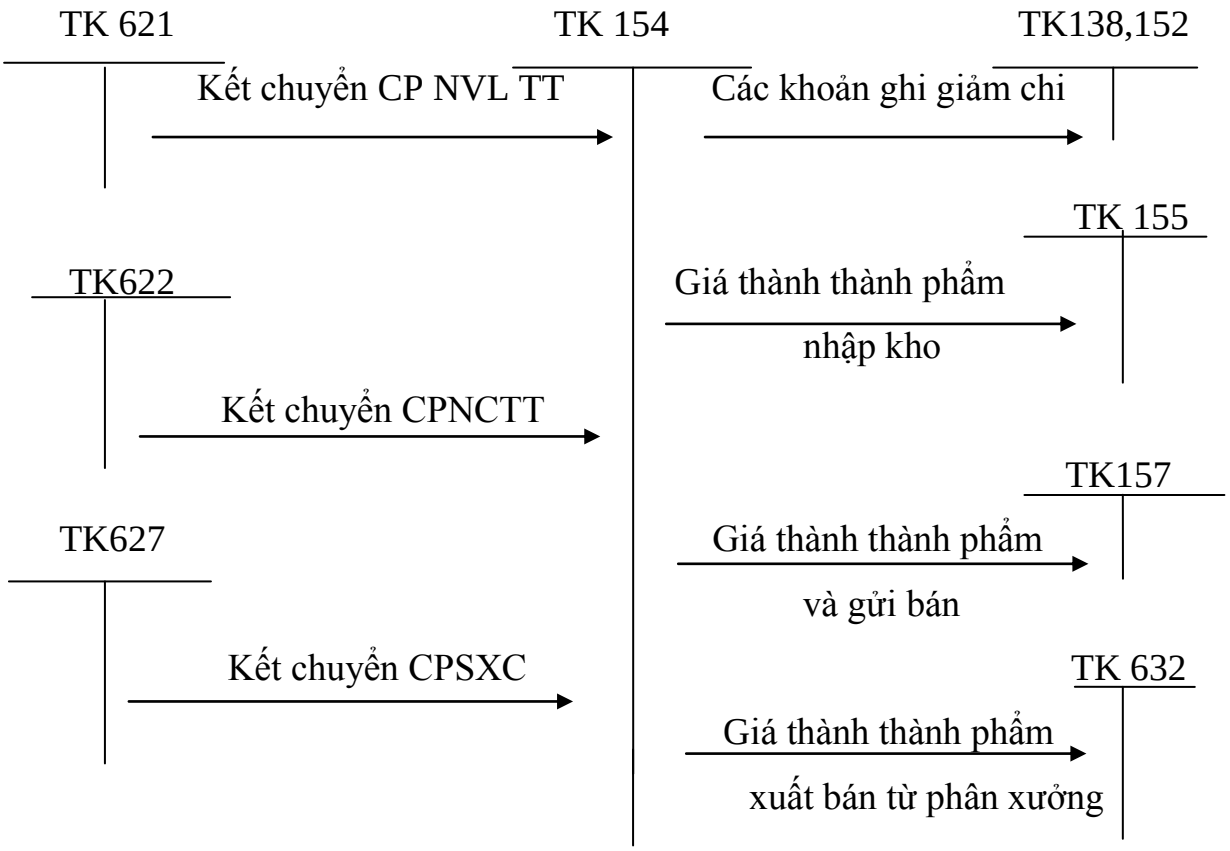

1.9.2.Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính ra giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

Trị giá vật tư hàng hóa xuất kho = Trị giá tồn đầu kỳ + Trị giá nhập trong kỳ - Trị giá tồn cuối kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với nhiều quy cách, mẫu mã khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên(cửa hàng bán lẻ…).

Phương pháp này giống với các phương pháp kê khai thường xuyên ở chỗ TK dùng để tập hợp chi phí sản xuất vẫn là TK 621,622,627 vì các tài khoản

này không liên quan đến hàng tồn kho. Do đặc điểm của kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, TK154 chỉ sử dụng để phản ánh chi phí dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành được thực hiện trên TK 631 – giá thành sản xuất.TK 631 cũng được hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí(tổ, đội sản xuất, phân xưởng) và theo loại, nhóm sản phẩm.

Trình tự hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ như sau:

Sơ đồ 1.7 Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

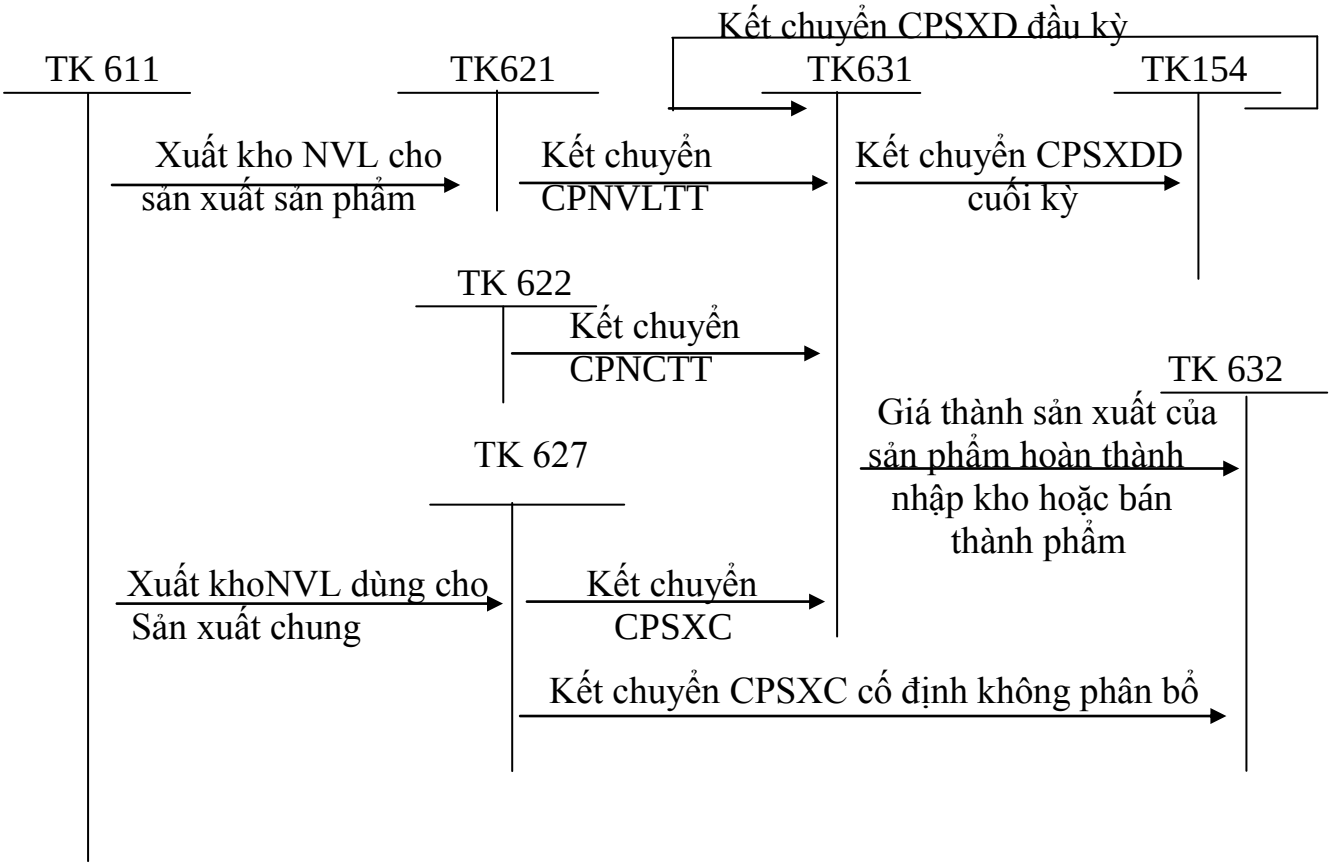

1.10. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

Sổ kế toán dùng để ghi chép tập hợp chi phí sản xuất gồm hai hệ thống sổ.

- Sổ kế toán tổng hợp: Được mở cho tài khoản tổng hợp, tuỳ theo hình thức kế toán mà doanh nghiệp áp dụng mà có các sổ kế toán khác nhau.

- Sổ kế toán chi tiết: Sổ được mở để phản ánh chi tiết một đối tượng cụ thể. Mẫu sổ chi tiết tuỳ theo đặc điểm sản phẩm, quy trình công nghệ của doanh nghiệp mà được mở và thiết kế cho phù hợp cho việc theo dõi chi tiết từng khoản mục chi phí theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Tuỳ theo mô hình doanh nghiệp, đặc điểm sản xuất, yêu cầu quản lý mà kế toán có thể áp dụng một trong các hình thức sau:

Hình thức nhật ký chung

Hình thức nhật ký sổ cái

Hình thức nhật ký chứng từ

Hình thức chứng từ ghi sổ

Hình thức kế toán thực chất là hình thức tổ chức sổ kế toán. Hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán chính là hình thức tổ chức các sổ kế toán để hạch toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm.

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

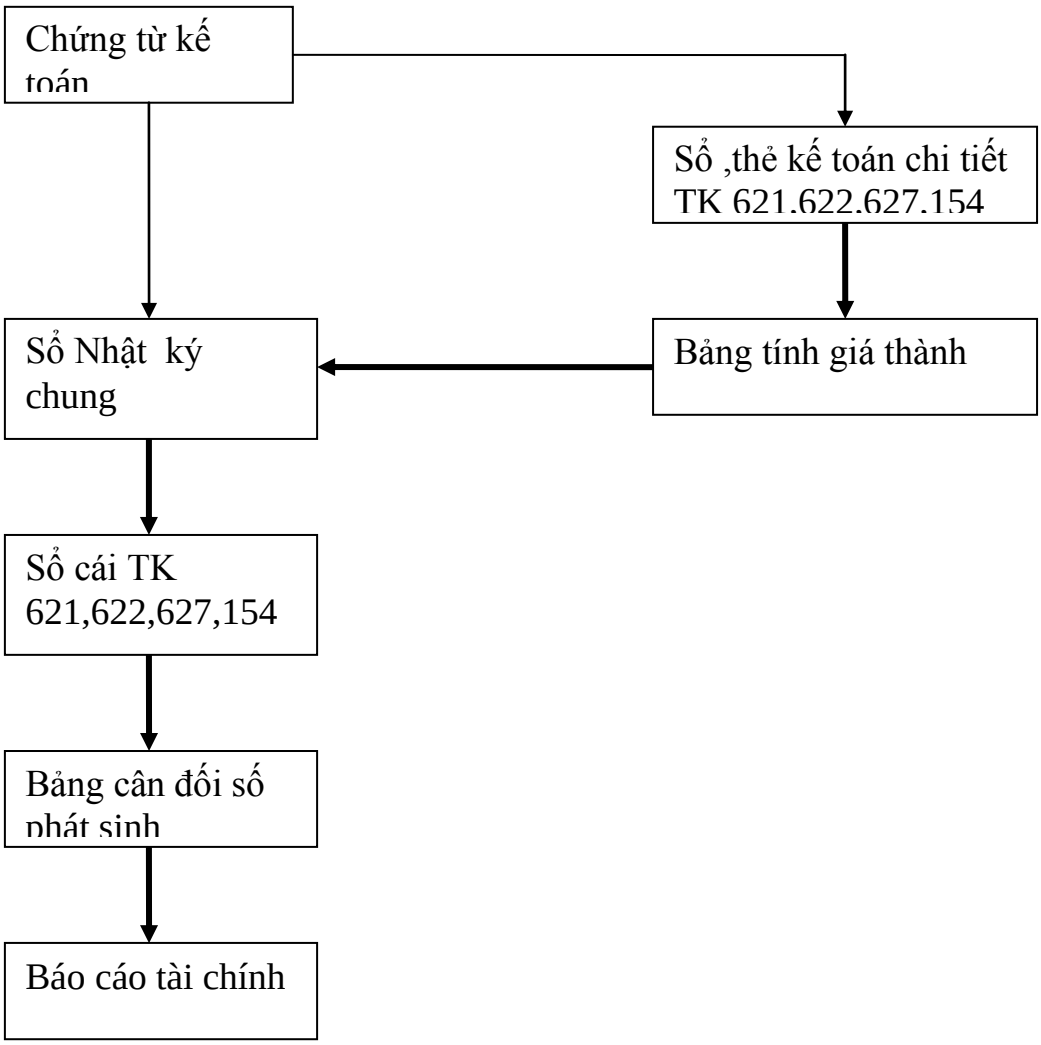

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX- giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái

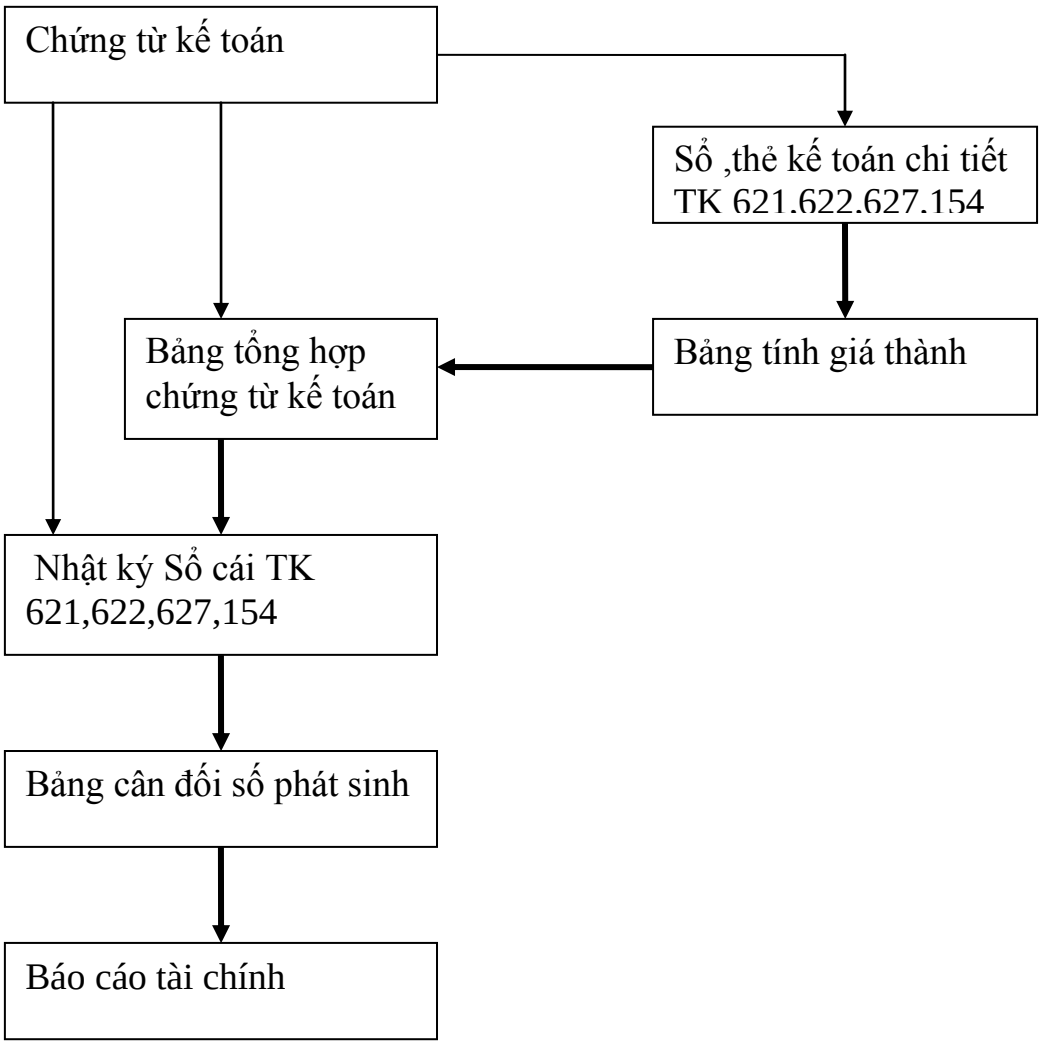

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ——→

Ghi định kỳ ——→

Đối chiếu, kiểm tra ←⋯→

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX- giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

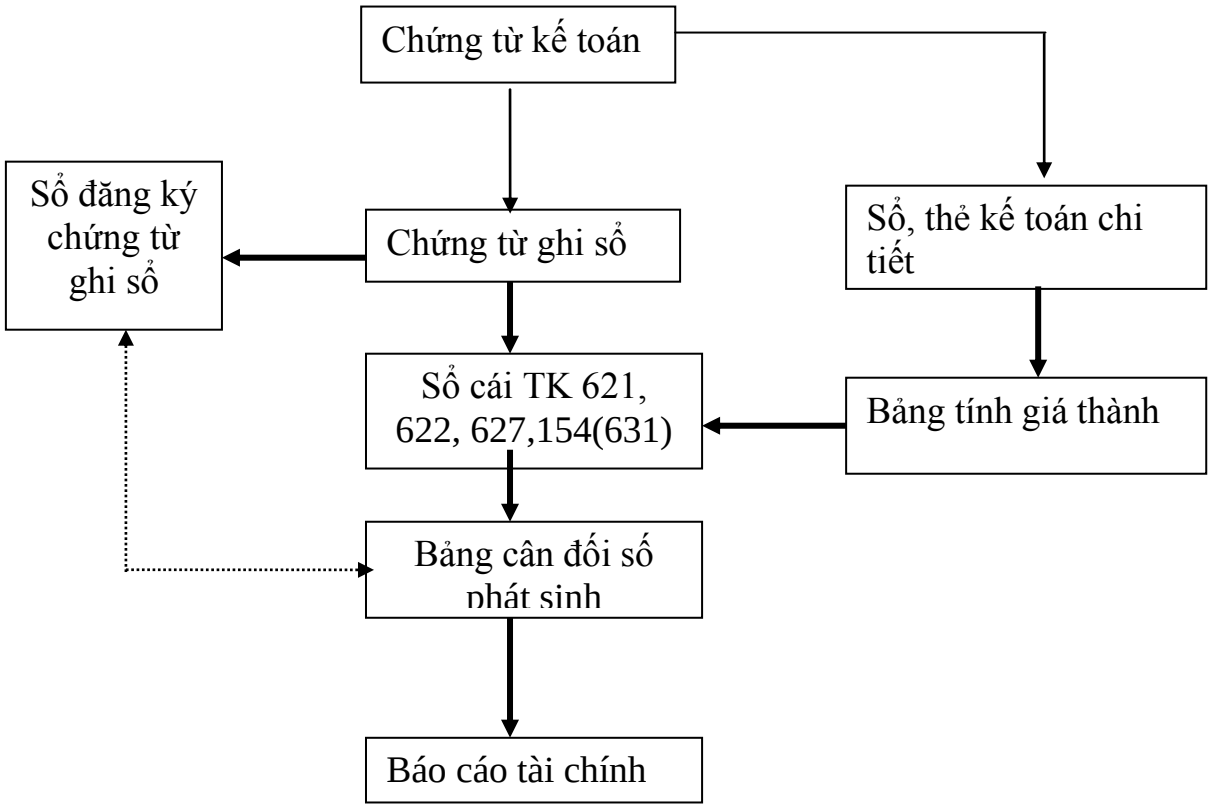

Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 1.11. Trình tự ghi sổ kế toán CPSX – giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ

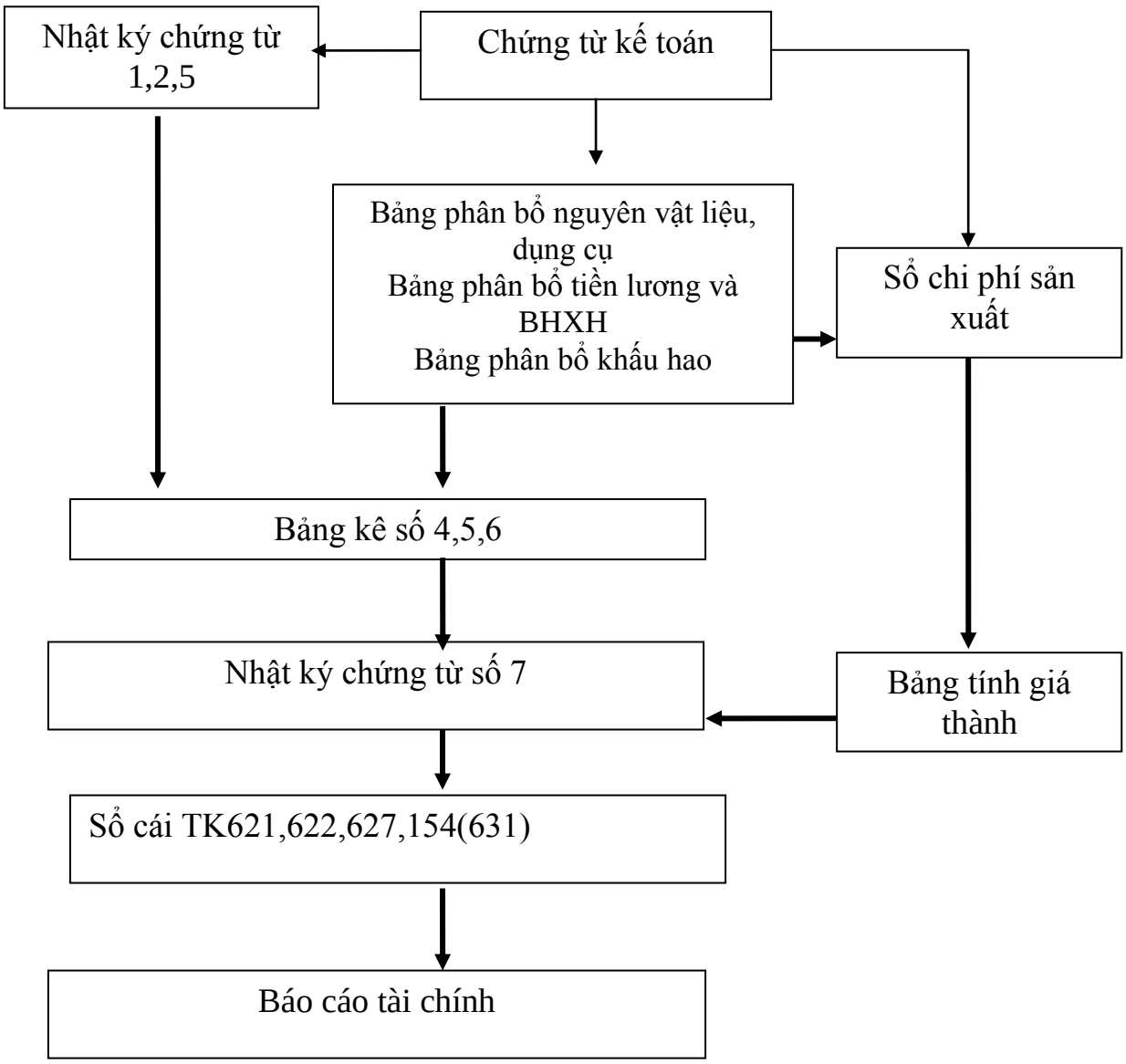

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ——→

Ghi định kỳ ——→

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán CPSX- giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

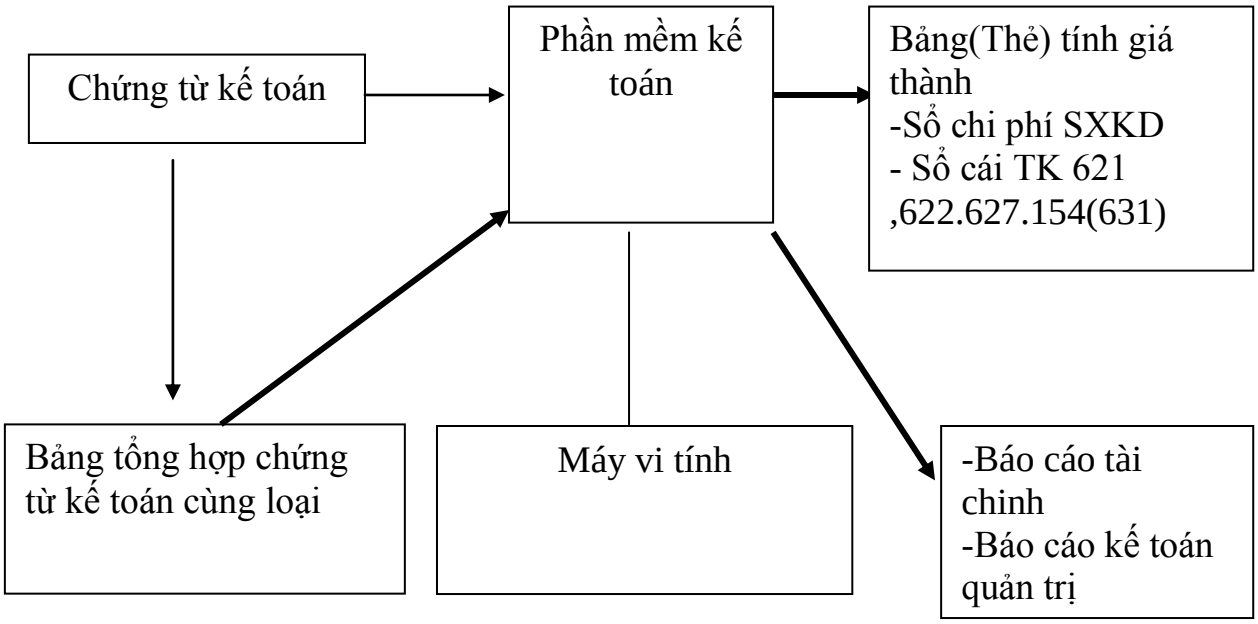

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ——→

Ghi định kỳ ——→

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẠCH ĐẰNG 10 TẠI HẢI PHÒNG

2.1.Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng

2.1.1.1 Giới thiệu về Chi nhánh

-Tên Doanh nghiệp: Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

- Trụ sở : xã An Hồng - huyện An Dương – thành phố Hải Phòng.
- Cơ quan sáng lập : UBND thành phố Hải Phòng.
- Cơ quan chủ quản : Công ty cổ phần Bạch Đằng 10
- Ngày thành lập : 19/05/1975
- Điện thoại : 031.3749.838 Fax : 031.3971.840

2.1.1.2 Qúa trình hình thành và phát triển

- Tiền thân của " Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng " là " Nhà máy Dụng cụ Hải Phòng ",cơ quan sáng lập là UBND thành phố Hải Phòng cộng với sự giúp đỡ không hoàn lại của nước Cộng Hoà Ba Lan. Nhà máy được xây dựng với một dây chuyền thiết bị đồng bộ hiện đại, máy móc thiết bị và con người hầu hết được đào tạo qua các trường kỹ thuật. Với nhiệm vụ chuyên sản xuất các loại dụng cụ cầm tay phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Nhà máy được khánh thành vào ngày 19/05/1975, sau 8 tháng sản xuất thử 01/01/1976. Nhà máy chính thức đi vào hoạt động và cùng năm đó Nhà máy xuất sản phẩm của mình sang Cộng hoà Liên Bang Đức, Liên Xô, Mông Cổ .... Khi mới thành lập Nhà máy có 9 phòng ban và 5 phân xưởng hoàn chỉnh đồng

thời thành lập phân xưởng phụ . Cho tới năm 1989 giải thể phân xưởng phụ và sắp xếp bộ máy quản lý gồm 5 phòng ban và 4 phân xưởng cho phù hợp với yêu cầu thực tế.

- Tiếp theo đó, để phù hợp với tình hình sản xuất mới và được sự đồng ý của UBND thành phố Hải Phòng và Tổng Công Ty Xây Dựng Bạch Đằng, ngày 05 tháng 02 năm 1997 " Nhà máy Dụng Cụ " được đổi tên thành Công ty Dụng Cụ Cơ Khí & Xây Dựng.

- Ngày 21 tháng 03 năm 2000 , qua xem xét đề nghị của Hội Đồng quản trị Tổng Công ty Xây Dựng Bạch Đằng tại tờ trình số 26/TT – TCT và đề nghị của Vụ trưởng vụ tổ chức lao động , Công ty Dụng cụ Cơ Khí & Xây Dựng được đổi tên thành Công ty Cơ khí & Xây Dựng, trực thuộc Tổng Công ty Xây Dựng Bạch Đằng.

- Ngày 29/11/2004 quyết định số 106/QĐ – CT của Ông chủ tịch Hội đồng quản trị về việc thành lập Nhà máy Cơ khí Hải Phòng – Công ty cổ phần Bạch Đằng 10 .

- Ngày 20/08/2008 quyết định số 37/QĐ – CT của Hội đồng quản trị công ty cổ phần Bạch Đằng 10 đổi tên công ty thành "Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng".

Chức năng nhiệm vụ

Trước đây những mặt hàng chính của Chi nhánh là : Kìm điện, kìm vạn năng, kìm cong hiệu chỉnh, kìm nhổ đinh, kéo cắt tôn,Clê các loại.... Hiện nay Chi nhánh chuyên sản xuất : thanh gạt, khoá xích, tay xách bình ga.

Ngay từ khi sản phẩm ra đời đã là một địa chỉ có uy tín , quen thuộc với khách hàng trong nước . Ngoài những sản phẩm truyền thống trên Chi nhánh còn nắm bắt thị hiếu và nhu cầu của khách hàng để sản xuất thêm các sản phẩm như : Kéo cắt tôn, kéo tỉa cành, các loại búa từ 100 g đến 5 kg…

b. <u>Những thành tích doanh nghiệp đạt được trong 3 năm gần đây(từ 2008 → 2010)</u>

Do vẫn còn ảnh hưởng cuộc khủng hoảng kinh tế trên toàn thế giới của năm trước nên Chi nhánh trong năm vừa qua không đạt được thành tích cao nhưng Chi nhánh vẫn cố gắng tạo công ăn việc làm cho cán bộ công nhân viên trong chi nhánh, tình trạng công nhân viên phải nghỉ chờ việc không kéo dài.

Số liệu được thông qua bảng tổng hợp tình hình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng doanh thu	10,588,452,201	14,904,832,705	12,811,655,206
2	Tổng doanh thu thuần	10,588,452,201	14,904,832,705	12,811,655,206
3	Tổng giá vốn hàng bán	10,255,487,326	14,400,000,727	12,477,534,549
4	Tổng lợi nhuận gộp	332,964,875	504,831,978	334,120,657
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	6,987,294	10,524,268	8,956,571
6	Thu nhập BQ 1 lao động/tháng	2,541,254	2,616,415	2,711,050

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Qua bảng số liệu trên ta thấy năm 2009 có doanh thu cao hơn so với năm 2008 là 140% là 4,316,380,500 VND vì công ty vừa mới thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế nên Chi nhánh tập trung sản xuất nhiều hơn đem lại lợi nhuận cao hơn năm trước là 3,536,974 VND.Nhưng đến năm 2010 thì doanh thu có giảm sút 2,093,177,500 VND ,tuy nhiên tổng lợi nhuận trước thuế vẫn mang lại 8,956,571 VNĐ.

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm ,tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

Công nghệ sản xuất của Chi nhánh theo hình thức dây chuyền. Do đó tổ chức quá trình sản xuất sao cho bộ máy Chi nhánh hoạt động nhịp nhàng tạo ra sản phẩm tốt nhất là rất khó khăn cần phải nghiên cứu , khắc phục nhiều mới đưa ra được phương án tối ưu.

Quy trình công nghệ sản xuất một số sản phẩm chủ yếu tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

Sơ đồ 2.1 Quy trình công nghệ sản xuất thanh gạt

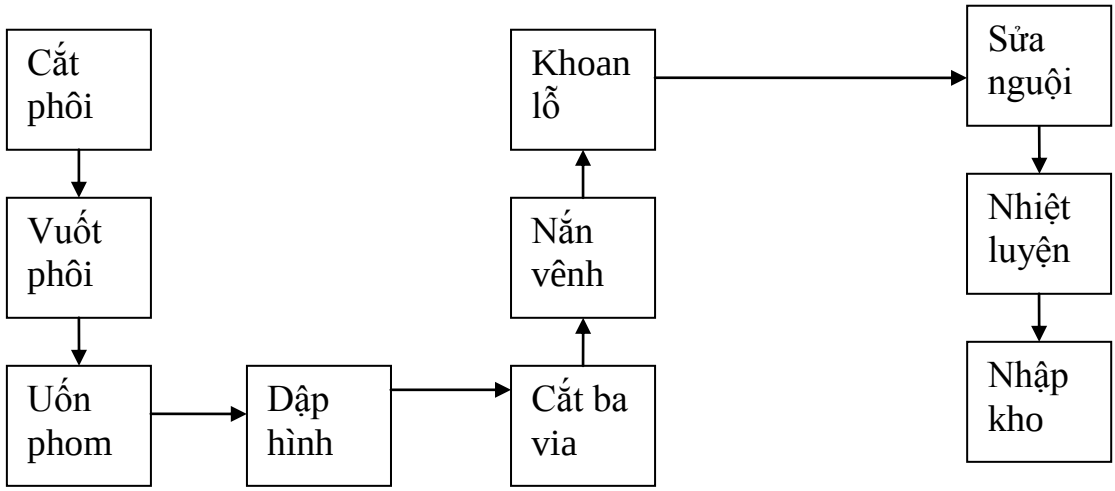

Sơ đồ 2.2 Quy trình công nghệ sản xuất khóa xích

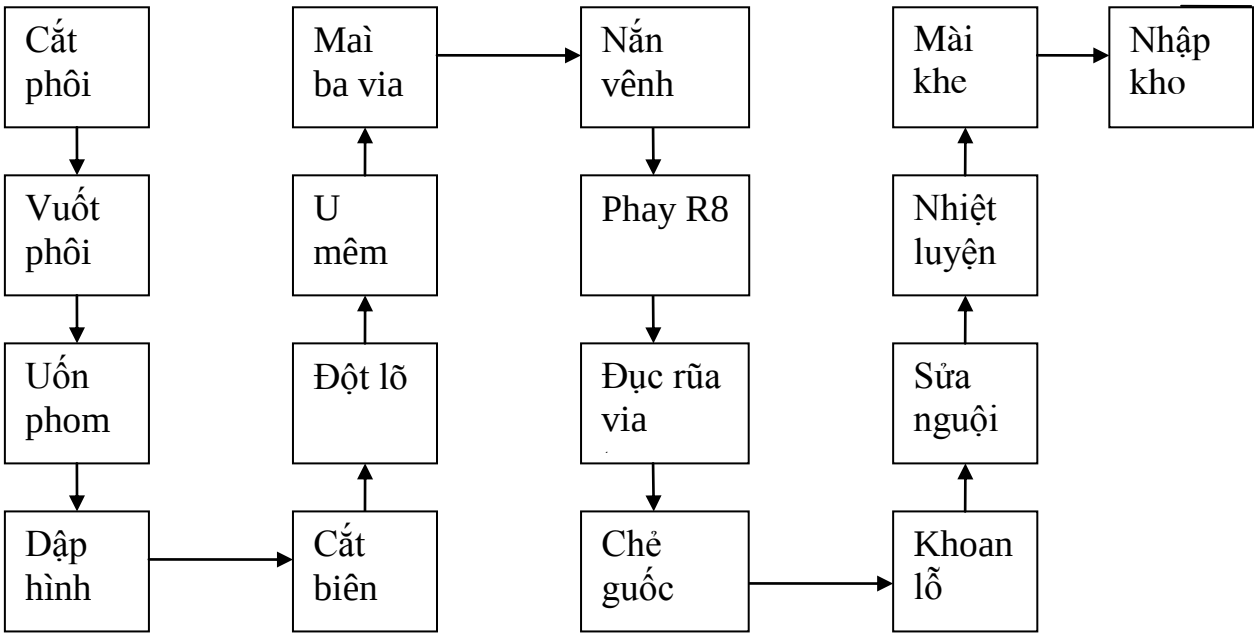

Sơ đồ 2.3 Quy trình công nghệ sản xuất tay xách bình ga

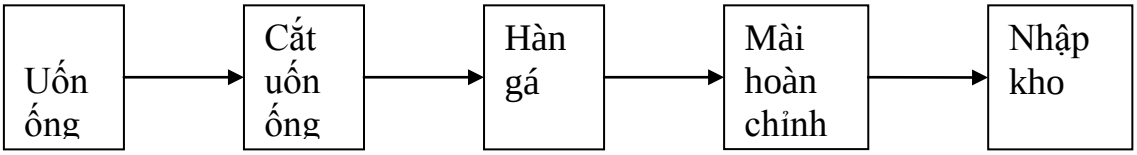

Sau mỗi công đoạn đều có KCS kiểm tra ,xác nhận chất lượng của công đoạn đó.

2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng

a. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của Chi nhánh nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng .

Chi nhánh sản xuất theo mô hình sản xuất công nghiệp ,công nhân chủ yếu vận hành bằng máy móc .Để phù hợp với tình hình sản xuất thì bộ máy quản lý của công ty từng bước hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của công ty về số lượng cũng như chất lượng theo mô hình phù hợp với thực tế đó là mô hình trực tuyến chức năng.

Sơ đồ 2.4 : Sơ đồ tổ chức bộ máy của Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

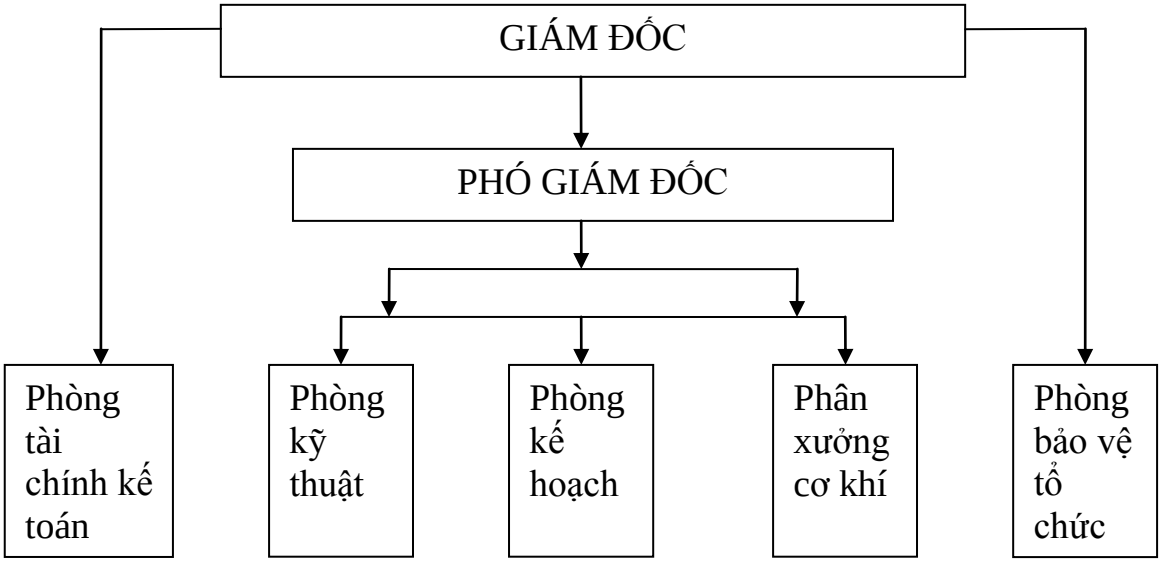

Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban trong Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

- Giám đốc : vừa là người đại diện về mặt Nhà nước vừa là người đại diện cho tập thể cán bộ công nhân viên quản lý điều hành công ty theo chế độ một thủ trưởng , là đại diện toàn quyền của Công ty trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh .

- Phó giám đốc : Là người trực tiếp giúp việc cho Giám đốc, là người thay Giám đốc điều hành công ty khi Giám đốc đi vắng , đồng thời cũng là người giúp Giám đốc điều hành các phòng ban .

- Phòng tổ chức bảo vệ : Tham mưu cho cấp uỷ - Giám đốc về công tác cán bộ, tổ chức quản lý lao động và tiền lương trong nhà máy. Giúp Giám đốc trong công tác bảo vệ chính trị , bảo vệ kinh tế và xây dựng lực lượng huấn luyện tự vệ .

- Phòng tài chính - kế toán : Giúp Giám đốc tổ chức chỉ đạo công tác tài chính, thống kê kế toán , hạch toán sản xuất kinh doanh, nắm vững thông tin kinh tế báo cáo kịp thời đồng thời làm nhiệm vụ kiểm kê kiểm soát về kinh tế tài chính trong sản xuất kinh doanh của Công ty .

- Phòng kỹ thuật : Giúp Giám đốc về công tác khoa học kỹ thuật và quản lý bản vẽ kỹ thuật, thiết kế sản phẩm mới cải tiến công nghệ, thiết bị phục vụ sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, xây dựng các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật các cấp .

- Phòng kế hoạch vật tư : tham mưu cho Giám đốc trong điều hành bộ máy quản lý và sản xuất kinh doanh. Xây dựng kế hoạch và điều độ tác nghiệp kế hoạch sản xuất. Cung ứng mọi nguồn vật tư phục vụ sản xuất , tổ chức quản lý kho hàng, bến bãi . Lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ hàng hoá và ký kết hợp đồng , hợp tác gia công mua bán sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm.

- Phân xưởng cơ khí : có 2 phân xưởng chính :

+ Phân xưởng sản xuất chính : Sản xuất các sản phẩm cơ khí của Chi nhánh

Quản đốc phân xưởng và công nhân chịu trách nhiệm trước Giám đốc về chất lượng những công việc thực hiện.

+ Phân xưởng cơ điện : Có nhiệm vụ gia công đồ gá theo thiết kế của phòng kỹ thuật và sửa chữa các sự cố về kỹ thuật trong quá trình sản xuất .

2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán tại " Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng "

Sơ đồ 2.5 Sơ đồ bộ máy kế toán tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng .

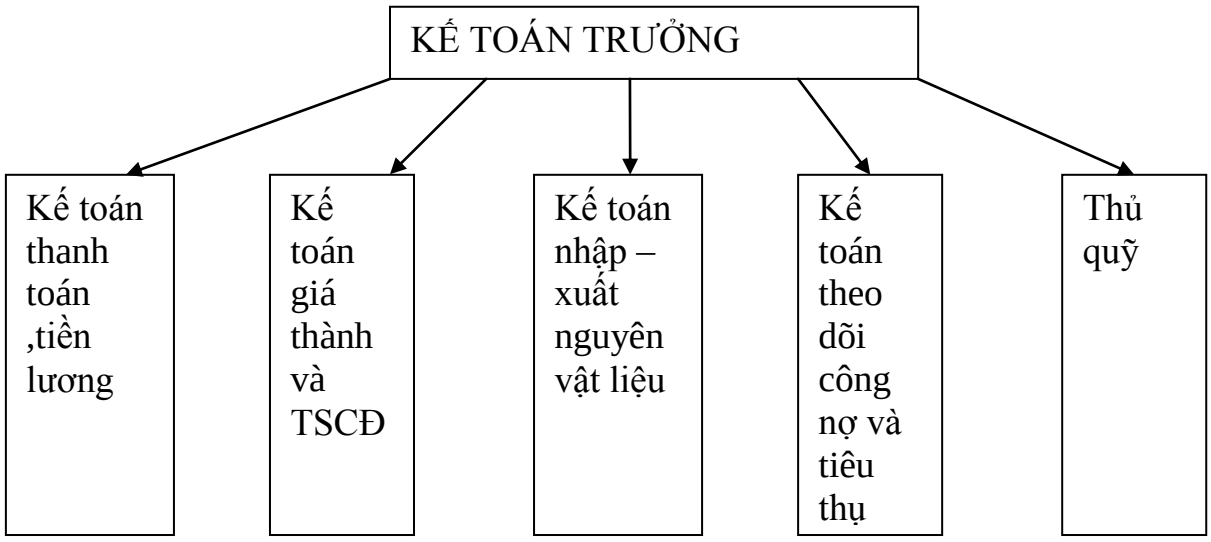

Phòng kế toán có 6 người được phân công cụ thể như sau :

- *Kế toán trưởng* : Có nhiệm vụ lập kế hoạch thu chi , kiểm tra các định khoản hạch toán, lập các bảng cân đối kế toán, bảng tổng kết tài sản, lập các báo cáo tài chính, duyệt các chứng từ thu chi. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm về toàn bộ phòng kế toán

- *Kế toán thanh toán* : Tổng hợp toàn bộ chứng từ thu chi . Theo dõi tài khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Hoàn các loại thuế xuất nhập khẩu và thuế VAT và tính lương hàng tháng.

- *Kế toán giá thành và tài sản cố định* : Có nhiệm vụ hàng tháng tập hợp toàn bộ chi phí liên quan tới quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Tính giá thành sản phẩm, quản lý và theo dõi tình hình tăng giảm khấu hao TSCĐ.

- *Kế toán theo dõi công nợ và tiêu thụ sản phẩm* : Theo dõi toàn bộ vật tư, tiền, hàng hoá, vay mượn của công ty với các công ty có liên quan. Theo dõi, hạch toán tình hình tiêu thụ sản phẩm.

- *Thủ quỹ* : Có nhiệm vụ thu chi khi đã có chứng từ được Giám đốc và kế toán trưởng duyệt.

b, Chính sách kế toán áp dụng

- ***Kỳ hạch toán***

Do tình hình sản xuất kinh doanh khá sôi động,bên cạnh đó các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đa dạng và thường xuyên để phản ánh một cách đầy đủ,chính xác và kịp thời.Đồng thời giúp ban Giám đốc nắm được tình hình kinh doanh một cách nhanh chóng để đưa ra quyết định phù hợp,nên Chi nhánh áp dụng kỳ hạch toán là hàng tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính : là theo năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Để phù hợp trong việc thanh toán,ghi sổ công ty sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VNĐ).

- Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng

Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng là một doanh nghiệp hoạt động và thực hiện theo chế độ kế toán ban hành theo QĐ15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán theo đúng quy định của nhà nước.

- ***Hình thức kế toán áp dụng***

Hình thức công ty áp dụng là hình thức nhật ký chung cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh.

Sơ đồ 2.6: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng .

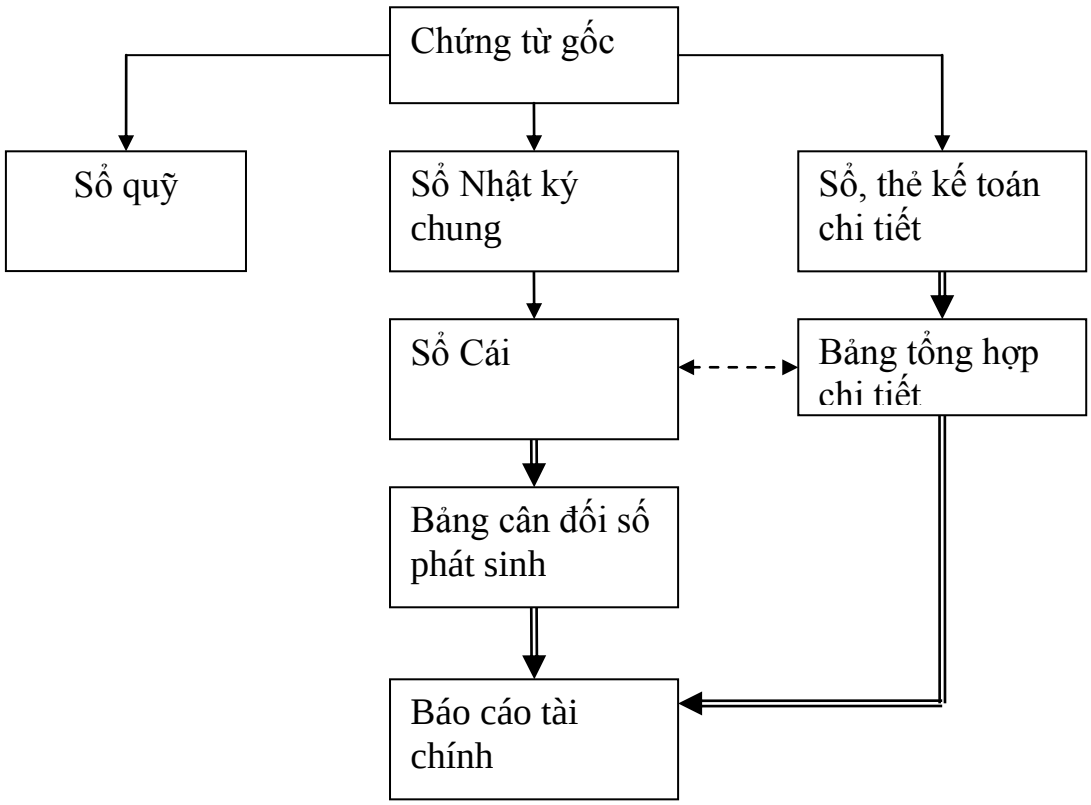

Ghi chú: Ghi hàng ngày

Ghi định kỳ

Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.7: Quy trình hạch toán chi phí tài chính sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký chung.

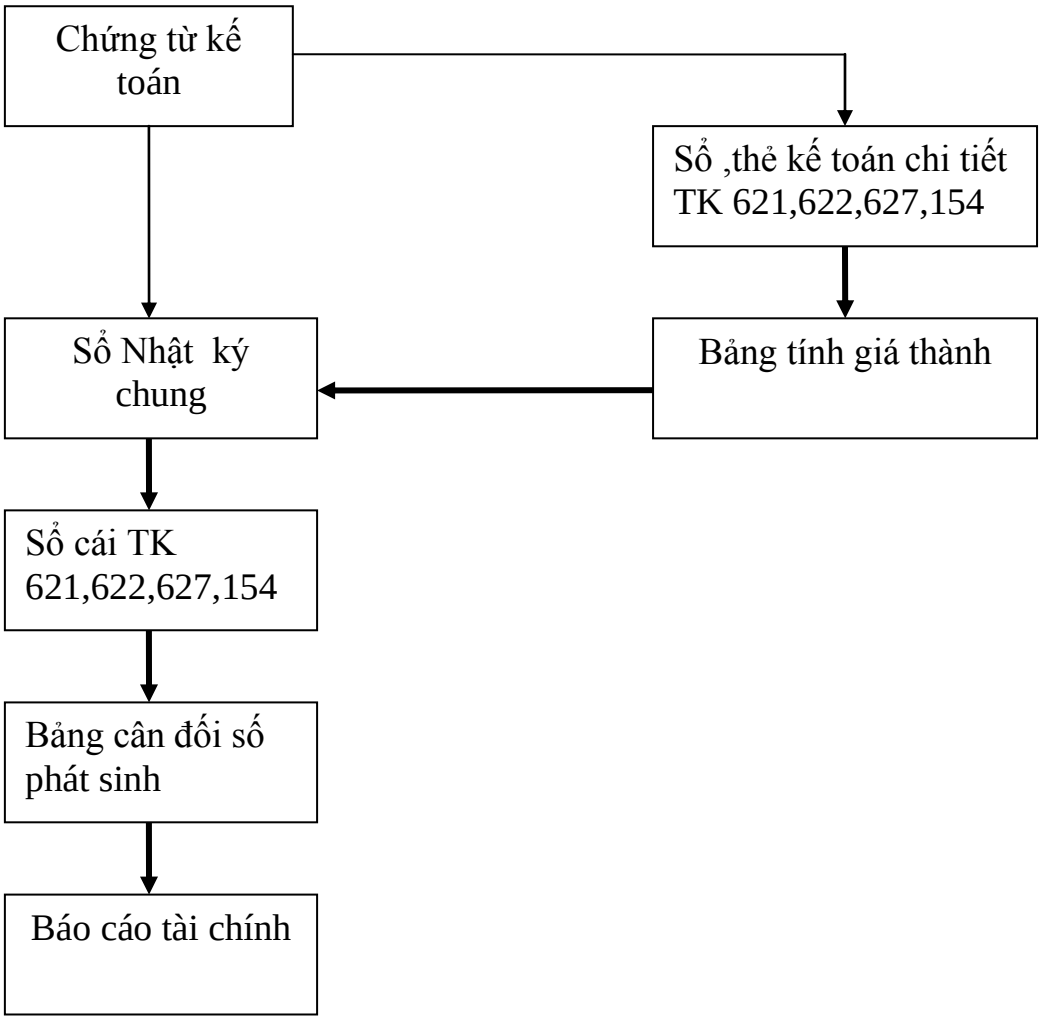

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ——→

Ghi định kỳ ═══→

Đối chiếu, kiểm tra ←——→

- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:***
- Chi nhánh lựa chọn hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- ***Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho***

  Chi nhánh lựa chọn theo phương pháp nhập trước-xuất trước (FIFO).
- ***Phương pháp khấu khao TSCĐ***

  Số tiền trích khấu hao đưa vào chi phí liên quan. Tại Chi nhánh công ty cổ phần BĐ 10 tại HP khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Cách tính như sau: (Với n là số năm sử dụng TSCĐ)

$$M_{\text{KH bình quân năm}} = \frac{NG}{n}$$

$$M_{\text{KH tháng}} = \frac{NG}{n \times 12}$$

- ***Phương pháp tính thuế GTGT***

  Phương pháp khấu trừ được Chi nhánh áp dụng để làm phương pháp tính thuế GTGT.

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng .

2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất

a, Đặc điểm chi phí

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất của công ty được phân loại theo các khoản mục chi phí. Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành các khoản mục sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- NVLchính:Là thành phần cơ bản cấu thành lên sản phẩm như: thép ống ,thép tròn,sắt…

- NVLphụ:Được sử dụng kết hợp với NVL chính làm tăng chất lượng, mẫu mã của sản phẩm như: dây đai,bu lông,nhựa,cao su non,phôi thanh gạt,sơn….

❖ ***Chi phí nhân công trực tiếp***

Bao gồm toàn bộ tiền lương ,các khoản phụ cấp có tính chất lương và các khoản BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ phát sinh trong kỳ của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

❖ ***Chi phí sản xuất chung***

Bao gồm:Que hàn ,dây hàn ,chổi sơn, than các loại ,dầu công nghiệp….Chi phí nhân viên phân xưởng,chi phí nguyên vật liệu , công cụ , dụng cụ ,chi phí khấu hao tài sản cố định ,dịch vụ mua ngoài ,chi phí bằng tiền khác phục vụ cho việc quản lý phân xưởng.

Cách phân loại này là cơ sở để cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo các khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

2.2.2 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm.

2.2.2.1 ***Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất***

Hoạt động sản xuất của Chi nhánh tiến hành ở nhiều phạm vi ,tổ đội sản xuất khác nhau.Ở từng địa điểm sản xuất lại chế biến nhiều sản phẩm, nhiều công việc lao vụ khác nhau ,theo quy trình công nghệ sản xuất khác nhau Do đó chi phí sản xuất của Chi nhánh cũng phát sinh ở nhiều địa điểm,nhiều bộ phận liên quan tới nhiều công việc .Xuất phát từ đặc điểm đó nên Chi nhánh xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của Chi nhánh là tập hợp theo từng nhóm sản phẩm,không chi tiết cho từng phân xưởng sản xuất .

2.2.2.2 ***Đối tượng tính giá thành sản phẩm.***

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm ,công việc ,lao vụ mà doanh nghiệp sản xuất ,chế tạo và thực hiện cần được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.Vậy đối tượng tính giá thành là những sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

2.2.3.1 Kỳ tính giá thành

Chi nhánh tính giá thành sản phẩm theo tháng.

2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Chi nhánh lựa chọn phương pháp giản đơn để tính giá thành sản phẩm

Tổng giá thành sản phẩm = Giá trị spdd đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ – Giá trị spdd cuối kỳ

$$Z_{\text{đơn vị sản phẩm}} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.4 Nội dung ,trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng .

2.2.4.1 Hạch toán chi phí NVLtrực tiếp

- ***Chi phí NVLtrực tiếp gồm:***

- NVLchính : Sắt, thép vuông, thép tròn,thép ống ,xà gồ.
- NVLphụ :dây đai,bu lông,nhựa,cao su non,phôi thanh gạt,sơn….Do không phân bổ trực tiếp được cho từng loại sản phẩm nên được tập hợp vào chi phí sản xuất chung.

- ***Chứng từ sử dụng* :**

- Biên bản kiểm kê vật tư,công cụ , sản phẩm,hàng hóa
- Bảng kê mua hàng
- Bảng phân bổ NVL,công cụ,dụng cụ
- Phiếu nhập vật tư
- Phiếu xuất vật tư
- Chứng từ khác liên quan

- **Tài khoản sử dụng :**

TK 621.01 Chi phí NVLtrực tiếp dùng để sản xuất thanh gạt .

TK 621.02 Chi phí NVLtrực tiếp dùng để sản xuất khóa xích .

TK 621.03 Chi phí NVLtrực tiếp dùng để sản xuất tay xách bình ga .

- **Quy trình tập hợp chi phí NVLtrực tiếp**

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất tháng, tuần, ngày của bộ phận kỹ thuật – vật tư, phụ trách xưởng sản xuất sẽ lập lệnh xuất vật tư gồm danh mục vật tư cần lĩnh, lý do sử dụng kho xuất, bộ phận lĩnh, số lượng cần lĩnh. Sau đó được đưa lên bộ

phận quản lý vật tư để viết phiếu xuất kho. Thủ kho sẽ căn cứ vào phiếu xuất kho để xuất vật tư cho xưởng sản xuất.

Phiếu xuất kho được lập thành 2 liên:

- Liên 1: Lưu tại quyển.
- Liên 2: Giao cho thủ kho để ghi thẻ kho sau đó chuyển lại cho kế toán để ghi sổ kế toán.

Tại kho, sau khi xem xét tính hợp lệ của phiếu xuất kho và căn cứ vào số lượng hàng còn ở trong kho thủ kho sẽ tiến hành xuất nguyên liệu, ghi số lượng xuất vào phần thực xuất và ký vào phiếu xuất kho.

Thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn NVL về mặt số lượng. Sau khi ghi thẻ kho, thủ kho chuyển lại phiếu xuất kho cho phòng kế toán để ghi sổ kế toán. Kế toán sử dụng sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa) để phản ánh tình hình hiện có, biến động tăng giảm theo từng loại vật tư tương ứng với thẻ kho đã được mở ở kho về cả hai mặt giá trị và số lượng.

Để mô tả thực trạng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.Sau đây là số liệu minh họa cho chi phí NVL TT dùng để tính giá thành sản phẩm thanh gạt tháng 12.

*Ngày 01 tháng 12 nhập thép tròn 28 của công ty Vạn Lợi,khi nhập hàng về kho thủ kho sẽ kiểm hàng và quản lý vật tư viết phiếu nhập kho.**(Biểu 2.1)***

(Biểu 2.1)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 01-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**
Số 04/12

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2010

Nợ	Có
152	112

Họ và tên người giao hàng : Công ty CP thép Vạn Lợi
Xuất tại kho : 2

Stt	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực nhập		
1	**Thép tròn 28**	**TT28**	**Kg**	**6000**	**6000**	**14,500**	**87,000,000**
	Cộng			**6000**	**6000**		**87,000,000**

Số tiền bằng chữ : Tám mươi bảy triệu đồng chẵn .

Ngày 01 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	P.T cung tiêu	Người nhận	Thủ kho
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Ngày 05/12/2010 Căn cứ vào kế hoạch sản xuất của bộ phận kỹ thuật – vật tư, xưởng sản xuất nhận kế hoạch sản xuất lập lệnh xuất thép tròn 28 và phôi thanh gạt để sản xuất thanh gạt. ***(Biểu 2.2)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 02-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

LỆNH XUẤT VẬT TƯ

Ngày 05 tháng12 năm 2010

Họ và tên người nhận hàng : Dương Quang Thu
Lý do xuất : Phục vụ sản xuất thanh gạt
Xuất tại kho : 2

STT	**Mã vật tư**	**Tên vật tư**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**
1	**TT 28**	**Thép tròn 28**	**Kg**	**1530**
2	**PH**	Phôi thanh gạt	Kg	170

Ngày 05 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu	**Thủ kho**	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Căn cứ vào lệnh xuất vật tư quản lý vật tư viết phiếu xuất kho.Thủ kho sẽ căn cứ vào phiếu xuất kho để xuất vật tư cho xưởng sản xuất. ***.(Biểu 2.3)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 02-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

Số 09/12

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 12 năm 2010

Họ và tên người nhận hàng : Dương Quang Thu
Địa chỉ : Phân xưởng cơ khí
Lý do xuất : Phục vụ sản xuất thanh gạt
Xuất tại kho : 2

Nợ	Có
621	152

Stt	Tên vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Yêu cầu	Thực xuất			
1	**Thép tròn 28**	**TT28**	**Kg**	**1530**	**1530**	**14,500**	**22,185,000**	
2	Phôi thanh gạt	**PH**	Kg	127,5	127,5	10,476	1,335,690	
	Cộng			**1657,5**	**1657,5**		**23,520,690**	

Số tiền bằng chữ : Hai mươi ba triệu năm trăm hai mươi nghìn sáu trăm chín mươi đồng.

Ngày 05 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị **Kế toán trưởng** **P.T cung tiêu** **Người nhận** **Thủ kho**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn NVLvề mặt số lượng. ***(Biểu 2.4)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 01 - VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ : 15/2006/QĐ-BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**
Quyển số 19

THẺ KHO

Ngày lập thẻ:01/12/2010

- Tên ,nhãn hiệu,quy cách vật tư:Thép tròn 28
- Đơn vị tính : Kg
- Mã số : TT28

STT	Ngày tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày N-X	Số lượng			Ký
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
				Tồn đầu kỳ				**685**	
1	01/12		PX01/12	Xuất thép tròn 28	01/12		685	175	
2	01/12	PN04/12		Mua thép tròn 28	01/12	6000		6175	
3	02/12		PX05/12	Xuất thép tròn 28	02/12		1534	4641	
4	**05/12**		**PX09/12**	**Xuất thép tròn 28**	**05/12**		**1530**	**3111**	
5	09/12		PX15/12	Xuất thép tròn 28	09/12		1526	1585	
6	12/12		PX19/12	Xuất thép tròn 28	12/12		1534	51	
7	17/12	PN11/12		Mua thép tròn 28	17/12	7000		7051	
8	17/12		PX22/12	Xuất thép tròn 28	17/12		1532	5519	
9	20/12		PX25/12	Xuất thép tròn 28	20/12		1524	3995	
10	24/12		PX30/12	Xuất thép tròn 28	24/12		1531	2464	
11	29/12		PX36/12	Xuất thép tròn 28	29/12		1209	1255	
				Cộng		**13000**	**12430**		
				Tồn cuối kỳ				**1255**	

Người lập **Kế toán trưởng** **Thủ kho**
(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

*Hàng ngày sau khi nhận được phiếu nhập kho – xuất kho liên quan đến sản xuất thanh gạt, kế toán tiến hành ghi vào sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa) mở thép tròn 28****(Biểu 2.5)***

. Sau đó mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho thanh gạt. ***(Biểu 2.6)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số S10-DN**
Bạch Đằng 10 tại HP **Theo QĐ số 15/2006/QĐ/BTC**
Địa chỉ : An Hồng - An Dương - HP **ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

(Biểu 2.5)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU,DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2010

Tài khoản : TK 152.01 Tên kho: số 02

Tên vật liệu : Thép tròn 28 Đơn vị tính : Kg

Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ		14,480					**685**	**9,918,800**
		Phát sinh trong kỳ								
PX01/12	01/12	Xuất thép tròn 28	621	14,480			510	7,384,800	175	2,534,000
PN04/12	01/12	Mua thép tròn 28	112	14,500	6000	87,000,000			6175	89,534,000
PX05/12	02/12	Xuất thép tròn 28	621	14,480			175	2,534,000	6000	87,000,000
PX05/12	02/12	Xuất thép tròn 28	621	14,500			1359	19,705,500	4641	67,294,500
PX09/12	**05/12**	**Xuất thép tròn 28**	**621**	**14,500**			**1530**	**22,185,000**	**3111**	**45,109,500**
PX15/12	09/12	Xuất thép tròn 28	621	14,500			1526	22,127,000	1585	22,982,500
PX19/12	12/12	Xuất thép tròn 28	621	14,500			1534	22,243,000	51	739,500
PN11/12	17/12	Mua thép tròn 28	111	14,500	7000	101,500,000			7051	102,239,500
PX22/12	17/12	Xuất thép tròn 28	621	14,500			1532	22,214,000	5519	80,025,500
PX25/12	20/12	Xuất thép tròn 28	621	14,500			1524	22,098,000	3995	57,927,500
PX30/12	24/12	Xuất thép tròn 28	621	14,500			1531	22,199,500	2464	35,728,000
PX36/12	29/12	Xuất thép tròn 28	621	14,500			1209	17,530,500	1255	18,197,500
		Cộng phát sinh			**13000**	**188,500,000**	**12430**	**180,221,300**		
		Dư cuối kỳ							**1255**	**18,197,500**

Người lập sổ **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Mẫu số : S36-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(Biểu 2.6)

Tài khoản: Chi phí NVLtrực tiếp

TK :621.01 Nhóm sản phẩm thanh gạt
Tháng 12 năm 2010

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng tiền		Vật liệu chính	Vật liệu phụ		
	Chứng từ				Nợ	Có	TT28	SD	PHOI	..
	Số hiệu	**Ngày tháng**	**Số dư đầu kỳ**							
31/12	PX01/12	01/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	152	7,384,800		7,384,800			
			…….							
31/12	PX05/12	02/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	152	22,239,500		22,239,500			
			……..							
31/12	**PX09/12**	**05/12**	**Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt**	**152**	**22,185,000**		**22,185,000**			
31/12	PX09/12	05/12	Xuất phôi thanh gạt phục vụ sản xuất thanh gạt	152	1,780,920				1,780,920	
			……							
31/12	PX15/12	12/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	152	22,243,000		22,243,000			
			……							
31/12	PX21/12	17/12	Xuất sơn đen cho pxsx	152	2,023,000			2,023,000		
31/12	PX22/12	17/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	152	22,214,000		22,214,000			
			……..							
31/12		31/12	K/c CP NVL TT để tính Z.			**280,235,660**				
			Cộng phát sinh		**280,235,660**	**280,235,660**	**180,221,300**	**2,023,000**	**10,842,660**	**..**
			Số dư cuối kỳ							

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Căn cứ vào các phiếu xuất kho, kế toán ghi sổ Nhật ký chung phản ánh các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ. ***(Biểu 2.7)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S03a-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			……..			
01/12	PX01/12	01/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	621	7,384,800	
				152		7,384,800
			……..			
01/12	PN04/12	01/12	Mua thép tròn 28	152	87,000,000	
				1331	8,700,000	
				111		95,700,000
			……			
05/12	**PX09/12**	**05/12**	**Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt**	621	22,185,000	
				152		22,185,000
05/12	PX09/12	05/12	Xuất phôi thanh gạt để phục vụ sản xuất thanh gạt	621	1,780,920	
				152		1,780,920
05/12	PX10/12	05/12	Xuất than cục để phục vụ sản xuất	627	2,384,000	
				152		2,384,000
			……..			
17/12	PX21/12	17/12	Xuất sơn đen cho pxsx	621	2,023,000	
				152		2,023,000
17/12	PX22/12	17/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	621	22,214,000	
				152		22,214,000
			.....			
			Cộng phát sinh tháng 12		**4,296,306,422**	**4,296,306,422**
			Cộng lũy kế phát sinh		**51,556,677,064**	**51,556,677,064**

Giám đốc **Kế toán trưởng** **Người ghi sổ**

(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

*Căn cứ vào sổ nhật ký chung, kế toán ghi sổ cái TK 621****(Biểu 2.8)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S03b-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH SỔ CÁI

Năm 2010

Tên TK : Nguyên liệu, vật liệu (sản xuất)

Số hiệu TK : TK621 ĐVT: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 12			
			Số phát sinh tháng 12			
31/12	PX01/12	01/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	1521	7,384,800	
31/12	PX02/12	01/12	Xuất sắt tròn 40sx khóa xích	1521	3,570,270	
			……..	1521		
31/12	**PX09/12**	**05/12**	**Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt**	**1521**	**22,185,000**	
05/12	PX09/12	05/12	Xuất phôi thanh gạt phục vụ sản xuất thanh gạt	1522	1,780,920	
			…….			
31/12	PX15/12	09/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	1521	22,127,000	
31/12	PX16/12	09/12	Xuất thép 5XHM vuông 250	1521	22,522,720	
			……	1521		
31/12	PX20/12	12/12	Xuất sắt tròn 36sx khóa xích	1521	21,518,420	
17/12	PX21/12	17/12	Xuất sơn đen cho pxsx	1522	2,023,000	
31/12	PX22/12	17/12	Xuất thép tròn 28 sx thanh gạt	1521	22,214,000	
31/12	PX23/12	17/12	Xuất sắt tròn 40sx khóa xích	1521	21,515,850	
			…….			
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí để tính giá thành	154		542,193,547
			…….			
			Cộng phát sinh tháng 12		**542,193,547**	**542,193,547**
			Số dư cuối tháng 12			

Giám đốc **Kế toán trưởng** **Người ghi sổ**

(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (NC TT)

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản chi phí phải trả ,phải thanh toán cho Chi nhánh trực tiếp sản xuất ,bao gồm ; lương và các khoản trích theo lương

- **Tài khoản sử dụng :** Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK 622 – "CPNCTT".

- TK 622.01: Chi phí nhân công trực tiếp cho sản phẩm thanh gạt.
- TK 622.02: Chi phí nhân công trực tiếp cho sản phẩm khóa xích .
- TK 622.03: Chi phí nhân công trực tiếp cho sản phẩm tay xách bình ga.

Chứng từ sử dụng :

- Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành.
- Bảng tổng hợp lương sản phẩm
- Bảng chấm công,chấm công làm thêm giờ.
- Bảng lương công nhân viên
- Bảng thanh toán lương,thưởng,làm thêm giờ
- Bảng kê trích nộp các khoản theo lương
- Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội .

Chi nhánh sử dụng hai hình thức trả lương đó là trả lương theo thời gian và trả lương theo sản phẩm.

- ***Hình thức lương thời gian***

- Đối với bộ phận văn phòng công ty trên cơ sở đã thông qua Ban giám đốc chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng áp dụng hình thức tiền lương theo thời gian. Hình thức tiền lương theo thời gian là số tiền lương doanh nghiệp phải trả cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc, cấp bậc công việc và thang lương của người lao động. Tiền lương theo thời gian có thể tính theo giờ, theo ngày, theo tháng hoặc theo khung thời gian khác do doanh nghiệp thoả thuận với người lao động.

$$\text{Lương thời gian} = \text{Hệ số lương} \times \frac{\text{mức lương tối thiểu}}{26} \times \text{ngày công}$$

- ***Hình thức lương sản phẩm***

- Đối với bộ phận trực tiếp sản xuất trả thì được trả lương theo sản phẩm

Hình thức tiền lương này công ty áp dụng tính cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm nhằm nâng cao số lượng, chất lượng, năng suất, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống người lao động.

Là số tiền lương tính phải trả cho người lao động tính căn cứ vào sản phẩm sản xuất ra trong kỳ và đơn giá tiền lương tính cho 1 đơn vị sản phẩm.

Hình thức tiền lương sản phẩm được áp dụng đối với các phân xưởng sản xuất - đối với người lao động trực tiếp.

Tuỳ theo từng sản phẩm thì có 1 đơn giá tiền lương khác nhau.Theo hình thức này việc tính lương tại công ty được tiến hành trên căn cứ khối lượng công việc sản phẩm đã hoàn thành nhập kho của nhân viên trực tiếp sản xuất sản phẩm. Đây là hình thức trả lương cơ bản của công ty cùng với việc trả lương theo thời gian.

Ở công ty tiền lương của mỗi công nhân được tính theo số lượng sản phẩm mà công nhân đó làm ra

$$TL = Qi \times Đg$$

Trong đó :

Qi : Khối lượng của từng loại sản phẩm sản xuất được trong kỳ

Đg : Đơn giá của từng loại sản phẩm.

Qi : Được xác định vào cuối tháng, quản lý phân xưởng của chi nhánh tiến hành thu thập phiếu xác nhận sản phẩm(công việc)hoàn thành của từng công nhân trong chi nhánh để xác định khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ để làm cơ sở tính lương .

Đg : Được xác định căn cứ vào mức lao động và đơn giá tiền lương cho một đơn vị sản phẩm hoàn thành do công ty xây dựng và thông qua ban giám đốc nhất trí chi nhánh xác định đơn giá cụ thể cho từng loại sản phẩm.

Sơ đồ2.8:Hạch toán tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất

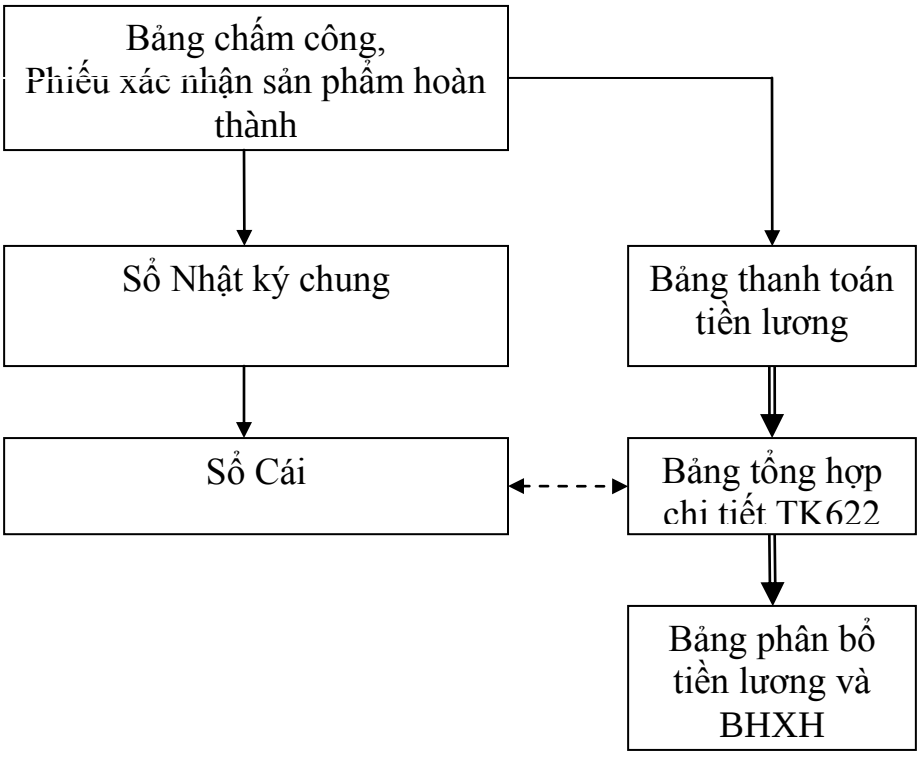

Ghi chú:

Ghi hàng ngày ——→

Ghi định kỳ ═══→

Đối chiếu, kiểm tra ←——→

- Hàng ngày ,nhân viên quản lý phân xưởng có nhiệm vụ theo dõi thời gian sản xuất ,chấm công cho từng công nhân trong ngày ghi vào ngày tương ứng trong cột theo các ký hiệu quy định của bảng chấm công ,đồng thời theo dõi kết quả lao động trong phân xưởng thông qua phiếu phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành .

- Cuối tháng ,nhân viên quản lý phân xưởng gửi bảng chấm công , phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành ở phân xưởng lên phòng kế toán.

- Căn cứ vào bảng chấm công ,bậc lương thời gian trả cho Chi nhánh viên phân xưởng tính tiền lương sản phẩm theo tiền lương tháng của phân xưởng.Khi tính toán xong được tiền lương sản phẩm vào bảng thanh toán lương .Các phân xưởng gửi lên phòng kế toán để kế toán tiền lương hoàn thiện bảng thanh toán lương .

- **Các khoản trích theo lương :**

Ngoài tiền lương, công nhân viên chức còn được hưởng các khoản trợ cấp thuộc phúc lợi xã hội trong đó có trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ phần trăm trên lương cơ bản để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và khấu trừ vào tiền lương công nhân. Theo chế độ hiện hành, tỷ lệ trích bảo hiểm xã hội là 22% trong đó : tính vào sản xuất kinh doanh là 16% và công nhân phải chịu 6% và bù trừ vào lương tháng. Quỹ bảo hiểm xã hội chi tiêu cho các trường hợp người lao động tạm thời hay vĩnh viễn mất sức lao động như khi bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí, mất sức hay tử tuất... sẽ được hưởng khoản trợ cấp nhằm giảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

Quỹ bảo hiểm y tế được sử dụng để thanh toán các khoản tiền khám, chữa bệnh, viện phí, thuốc thang cho người lao động trong thời gian ốm đau, thai sản. Quỹ này được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên lương cơ bản , tỷ lệ trích bảo hiểm y tế hiện hành là 4,5% trên lương phải thanh toán cho công nhân trong đó tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là 3% khấu trừ vào tiền lương công nhân là 1,5%.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng để trợ cấp cho cán bộ công nhân viên khi không có việc làm. Quỹ này được hình thành bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên lương cơ bản, tỷ lệ trích bảo hiểm thất nghiệp hiện hành là 2% trên lương phải trả cho công nhân viên trong đó tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là 1% và khấu trừ vào tiền lương công nhân là 1%.

Ngoài ra, để phục vụ cho tổ chức Công đoàn được thành lập theo luật Công đoàn, doanh nghiệp phải trích lập kinh phí công đoàn. Quỹ kinh phí công đoàn được hình thành

bằng cách trích theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả và được tính vào chí phí kinh doanh sản xuất trong kỳ.

Theo chế độ BHXH các khoản trợ cấp BHXH người lao động được hưởng khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp... là:

- ✓ Mức trợ cấp ốm đau = HSL x mức lương tối thiểu x số công nghỉ chế độ x 75%.
- ✓ Mức trợ cấp thai sản = HSL x mức lương tối thiểu x số công nghỉ chế độ x 100%.

Kế toán lập một bảng đơn giá của tùng sản phẩm,công việc hoàn thành. ***(Biểu 2.9)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 03-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng**
BTC

BẢNG KÊ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM,CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH
(Kê theo công đoạn sản phẩm hoàn thành)

STT	Tên sản phẩm	Công đoạn	Thao tác công đoạn	Đơn giá
1	**Thanh gạt**	**Mã TG**		
		TG1	Cắt phôi,vuốt phôi,uốn phom	2,600
		TG2	**Dập hình,cắt ba via**	**2,200**
		TG3	Nắn vênh,khoan lỗ,sửa nguội	3,800
		TG4	Nhiệt luyện	4,600
2	**Khóa xích**	**Mã KX**		
		KX1	Cắt phôi,vuốt phôi,uốn phom	2,600
		KX2	Dập hình,cắt biên	2,200
		KX3	Đột lỗ,u mêm,mài bavia	2,200
		KX4	Nắn vênh,phay R8,đục rũa via trong	3,800
		KX5	Chẻ guốc,mài khe,sửa nguội	3,800
		KX6	Nhiệt luyện	4,600
3	**Tay xách bình ga**	**Mã BG**		
		BG1	Uốn ống,cắt uốn ống	2,600
		BG2	Hàn gá	4,600
		BG3	Mài hoàn chỉnh	2,200

Người duyệt **Thủ trưởng đơn vị**
(Đã ký) **(Đã ký)**
(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Ví dụ minh họa: Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành ngày 9/12/2010 của công nhân Lê Văn Công ***(Biểu 2.10)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 05-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOẶC CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Ngày 09 tháng 12 năm 2010

Họ và tên : Lê Văn Công

Số thẻ:189

Bộ phận : Tổ sản xuất thanh gạt

Công đoạn :TG2

STT	Mã	Tên thao tác công đoạn	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	TG2	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
		Cộng		42	

Quản lý phân xưởng **Người nhận việc**

(Đã ký) **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Cuối tháng nhân viên quản lý phân xưởng tập hợp phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành một tháng của từng công nhân ***(Biểu 2.11)*** *và phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành một tháng của cả tổ* ***(Biểu 2.12)****,sau đó chuyển cho bộ phận kế toán để tính lương.*

(Biểu 2.11)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 05-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

BẢNG XÁC NHẬN TỔNG SẢN PHẨM , CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Tháng 12 năm 2010

Họ và tên : Lê Văn Công
Số thẻ:189
Bộ phận : Tổ sản xuất thanh gạt
Công đoạn :2,Mã TG2

STT	Ngày tháng	Tên thao tác công đoạn	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	01/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	44	
2	02/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
3	03/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
4	04/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	44	
5	05/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	43	
6	06/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	44	
7	08/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	44	
8	**09/12**	Dập hình,cắt ba via	**Thanh**	**42**	
9	10/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	44	
10	11/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
11	12/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	41	
12	15/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	41	
13	16/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
14	17/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	43	
15	19/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	45	
16	20/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	44	
17	22/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
18	23/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
19	24/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
20	25/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
21	26/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	45	
22	29/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	42	
23	30/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	44	
24	31/12	Dập hình,cắt ba via	Thanh	46	
		Cộng cuối tháng		**1032**	

Quản lý phân xưởng **Người nhận việc**
(Đã ký) *(Đã ký)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

(Biểu 2.12)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 05-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

BẢNG XÁC NHẬN TỔNG SẢN PHẨM , CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Tháng 12 năm 2010

Bộ phận : Tổ sản xuất thanh gạt

STT	Họ và tên	Đơn vị tính	Số lượng hoàn thành	Số lượng dở dang
1	Chu Văn Quyết	Thanh	1,036	4
2	Dương AnhTuấn	Thanh	895	6
3	Đặng văn Bé	Thanh	1,124	4
4	Đỗ Thị Linh	Thanh	999	3
5	Hà Văn Cừ	Thanh	1,074	4
6	**Lê văn Công**	**Thanh**	**1,032**	**5**
7	Trần Đình Quy	Thanh	999	4
8	Trần Văn Thọ	Thanh	1,124	4
9	Trần Thị Tú	Thanh	924	3
10	Nguyễn Văn Lợi	Thanh	999	4
	Cộng		**10,206**	**41**
	Số lượng dở dang trong kho			**11**
	Số lượng dở dang cuối kỳ			**52**

Quản lý phân xưởng **Đơn vị thủ trưởng**
(Đã ký) *(Đã ký)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

*Cuối tháng căn cứ váo sản phẩm hoàn thành của từng tổ kế toán tiền lương sẽ lập bảng thanh toán lươngcủa từng tổ****(Biểu 2.13)****.Từ bảng thanh toán lương của từng tổ kế toán sẽ lập bảng tổng hợp tiền lương của toàn công ty theo từng bộ phận.* ***(Biểu 2.14)***

❖ ***Sau đây em xin trình bày cách tính lương của Lê Văn Công :***

- Dựa vào bảng xác nhận tổng sản phẩm và công việc hoàn thành trong tháng 12 là : 1032 (thanh)
- Kế toán đối chiếu số thẻ,bộ phận sản xuất và công đoạn thao tác bằng mã công đoạn :TG2
- Kế toán đối chiếu với bảng kê đơn giá là : 2,200 (đồng/1 thanh)
- Lương sản phẩm tháng 12 của Lê Văn Công = 1032 x 2,200 = 2,270,400(VNĐ)
- Lương cơ bản tháng 12 của Lê Văn Công = 730,000 x 3.16 = 2,306,800 (VNĐ)
- Đóng BH theo quy định hàng tháng =2,306,800 x 8.5% =196,078 (VNĐ)

Vậy thực lĩnh tháng 12 là =2,270,400 - 196,078=2,074,322(VNĐ)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 02-LĐTL**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

(Biểu 2.13)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG
Tổ sản xuất thanh gạt
Tháng 12 năm 2010

Stt	Họ và tên	Hệ số	Lương cơ bản	Lương thời gian		Lương sản phẩm		Các khoản khấu trừ				Thực lĩnh	Ký nhận
				Ngày công	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	BHXH 6%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng		
1	Chu Văn Quyết	3.34	2,438,200			1,036	2,693,600	146,292	36,573	24,382	207,247	2,486,353	ĐK
2	Dương AnhTuấn	3.88	2,832,400			895	4,117,000	169,944	42,486	28,324	240,754	3,876,246	ĐK
3	Đặng văn Bé	3.52	2,569,600			1,124	2,922,400	154,176	38,544	25,696	218,416	2,703,984	ĐK
4	Đỗ Thị Linh	3.70	2,701,000			999	3,796,200	162,060	40,515	27,010	229,585	3,566,615	ĐK
5	Hà Văn Cừ	2.98	2,175,400			1,074	2,362,800	130,524	32,631	21,754	184,909	2,177,891	ĐK
6	**Lê văn Công**	**3.16**	**2,306,800**			**1,032**	**2,270,400**	**138,408**	**34,602**	**23,068**	**196,078**	**2,074,322**	**ĐK**
7	Trần Đình Quy	3.70	2,701,000			999	3,796,200	162,060	40,515	27,010	229,585	3,566,615	ĐK
8	Trần Văn Thọ	3.52	2,569,600			1,124	2,922,400	154,176	38,544	25,696	218,416	2,703,984	ĐK
9	Trần Thị Tú	3.88	2,832,400			924	4,250,400	169,944	42,486	28,324	240,754	4,009,646	ĐK
10	Nguyễn Văn Lợi	3.70	2,701,000			999	3,796,200	162,060	40,515	27,010	229,585	3,566,615	ĐK
	Cộng		**25,827,400**			**10,206**	**32,927,600**	**1,549,644**	**387,411**	**258,274**	**2,195,329**	**30,732,271**	

Hải Phòng,ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán
(Đã ký)

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng
Địa chỉ : An Hồng - An Dương - Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG ***(Biểu số 2.14)***

Tháng 12 năm 2010

STT	Phòng ban	Lương cơ bản	Lương thời gian	Lương sản phẩm	Tổng tiền	Các khoản khấu trừ				Thực lĩnh
						BHXH 6%	BHYT 1.5%	BHTN 1%	Cộng	
1	Hành chính nhân sự	14,716,800	14,934,115		14,934,115	883,008	220,752	147,168	1,250,928	13,683,187
2	Quản lý phân xưởng	12,923,600	13,564,432		13,564,432	775,416	193,854	129,236	1,098,506	12,465,926
3	Kỹ thuật, sửa chữa	6,599,200	7,288,450		7,288,450	395,952	98,988	65,992	560,932	6,727,518
4	Bộ phận kế toán	18,274,500	21,574,355		21,574,355	1,096,470	274,118	182,745	1,553,333	20,021,023
5	Bộ phận kho	4,650,100	5,414,521		5,414,521	279,006	69,752	46,501	395,259	5,019,263
6	**Tổ sản xuất thanh gạt**	**25,827,400**		**32,927,600**	**32,927,600**	**1,549,644**	**387,411**	**258,274**	**2,195,329**	**30,732,271**
7	Tổ sản xuất khóa xích	47,858,800		52,366,545	52,366,545	2,871,528	717,882	478,588	4,067,998	48,298,547
8	Tổ sản xuất tay xách bình ga	11,227,400		17,580,200	17,580,200	673,644	168,411	112,274	954,329	16,625,871
9	Tổ bảo vệ	4,838,900	4,988,621		4,988,621	290,334	72,584	48,389	411,307	4,577,315
	Tổng cộng	**146,916,700**	**67,764,494**	**102,874,345**	**170,638,839**	**8,815,002**	**2,203,752**	**1,469,167**	**12,487,921**	**158,150,921**

Người lập **Kế toán trưởng**
(Đã ký) **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Từ bảng tổng hợp lương toàn công ty kế toán sẽ lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH theo quy định. ***(Biểu 2.15)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng
Địa chỉ : An Hồng - An Dương - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2010

STT	Ghi có TK Đối tượng sử dụng Ghi nợ các TK	Lương cơ bản	TK 334 –Phải trả người lao động			TK 338 - Phải trả, phải nộp khác				
			Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng có TK 338
1	**TK 622**	**84,913,600**	**102,874,345**	**-**	**102,874,345**	**13,586,176**	**2,547,408**	**849,136**	**2,057,487**	**19,040,207**
	Thanh gạt	**25,827,400**	**32,927,600**	**-**	**32,927,600**	**4,132,384**	**774,822**	**258,274**	**658,552**	**5,824,032**
	Khóa xích	47,858,800	52,366,545	-	52,366,545	7,657,408	1,435,764	478,588	1,047,331	10,619,091
	Tay xách bình ga	11,227,400	17,580,200	-	17,580,200	1,796,384	336,822	112,274	351,604	2,597,084
2	**TK 627**	**24,172,900**	**26,267,403**	**-**	**26,267,403**	**3,867,664**	**725,187**	**241,729**	**525,348**	**5,359,928**
	Bộ phận kho	4,650,100	5,414,521	-	5,414,521	744,016	139,503	46,501	108,290	1,038,310
	Bộ phận quản lý phân xưởng	12,923,600	13,564,432	-	13,564,432	2,067,776	387,708	129,236	271,289	2,856,009
	Kỹ thuật sửa chữa	6,599,200	7,288,450	-	7,288,450	1,055,872	197,976	65,992	145,769	1,465,609
3	**TK 642**	**37,830,200**	**41,497,091**	**-**	**41,497,091**	**6,052,832**	**1,134,906**	**378,302**	**829,942**	**8,395,982**
	Kế toán	18,274,500	21,574,355	-	21,574,355	2,923,920	548,235	182,745	431,487	4,086,387
	Hành chính nhân sự	14,716,800	14,934,115	-	14,934,115	2,354,688	441,504	147,168	298,682	3,242,042
	Tổ bảo vệ	4,838,900	4,988,621	-	4,988,621	774,224	145,167	48,389	99,772	1,067,552
	Cộng	**146,916,700**	**170,638,839**	**-**	**170,638,839**	**23,506,672**	**4,407,501**	**1,469,167**	**3,412,777**	**32,796,117**

Người lập **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh – TK 622 ***(Biểu số 2.16).***

Tên công ty:Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng
Địa chỉ:An Hồng-An Dương – Hải Phòng.

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp – TK 622.01
Mở chi tiết cho sản xuất thanh gạt
Tháng 12 năm 2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra				
	SH	NT			Nợ	Có	Lương	BHXH 16%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%
			Số dư đầu tháng								
31/12	BPBL/12	31/12	Tính ra lương phải trả CN sx thanh gạt	334	32,927,600		32,927,600				
31/12	BPBL/12	31/12	Trích BHXH, BHYT, BHTN,KPCĐ	338	5,824,032			4,132,384	774,822	258,274	658,552
31/12		31/12	K/c CPNCTT tính Z.	154.01		38,751,632					
			Cộng phát sinh		**38,751,632**	**38,751,632**	**32,927,600**	**4,132,384**	**774,822**	**258,274**	**658,552**
			Số dư cuối kỳ								

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng).

Đồng thời căn cứ căn cứ vào bảng thanh toán và phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán ghi vào sổ Nhật Ký chung ***(Biểu 2.17)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S03a-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010 Đơn vị tính : VNĐ

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			.....			
04/12	PC 31/12	04/12	Nộp tiền BHYT, BHTN, BHXH T11/2010	338	12,656,701	
				111		12,656,701
			.....			
31/12	BPBL/12	31/12	Tiền lương T12/2010	622	102,874,345	
				6271	26,267,403	
				6421	41,497,091	
				334		170,638,839
31/12	BPBL/12	31/12	Trích BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ T12/2010	622	19,040,207	
				6271	5,359,928	
				6421	8,395,982	
				338		32,796,117
31/12	BPBL/12	31/12	Trích BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ T12/2010	334	12,487,921	
				338		12,487,921
31/12		31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	154	121,914,552	
				622		121,914,552
			.....			
			Cộng phát sinh tháng 12		**4,296,306,422**	**4,296,306,422**
			Cộng lũy kế phát sinh		**51,556,677,064**	**51,556,677,064**

Giám đốc **Kế toán trưởng** **Người ghi sổ**
(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Căn cứ vào số liệu ghi trên NKC, kế toán ghi vào sổ cái TK 622 ***(Biểu 2.18)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S03b-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH SỔ CÁI

Tháng 12 Năm 2010

Tên TK 622: Nhân công trực tiếp sản xuất

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 12			
			Số phát sinh tháng 12			
			.....			
31/12	BPBL/12	31/12	Chi phí lương tháng 12	334	102,874,345	
31/12	BPBL/12	31/12	Các khoản trích theo lương	338	19,040,207	
			……..			
31/12		31/12	Tập hợp chi phí	154		121,914,552
			Cộng phát sinh tháng 12		**121,914,552**	**121,914,552**
			Số dư cuối tháng 12			

Người lập **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung bao gồm những chi phí như chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí bằng tiền khác...

Để theo dõi các khoản chi phí này kế toán mở TK 627 – chi phí sản xuất chung và để tiện theo dõi kế toán sử dụng các tiểu khoản :

- TK 6271 : Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6272 : Chi phí vật liệu
- TK 6273 : Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274 : Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6277 : Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278 : Chi phí bằng tiền khác

❖ **Kế toán tập hợp chi phí nhân viên phân xưởng**

- Phản ánh chi phí tiền lương ,các khoản phụ cấp lương ,các khoản trích BHXH ,BHYT,KPCĐ,BHTN cho nhân viên phân xưởng như ; Quản đốc phân xưởng ,thống kê,thủ kho phân xưởng …
- Tiền lương của nhân viên phân xưởng được tính theo lương thời gian.
- Căn cứ bảng thanh toán tiền lương của nhân viên phân xưởng ,kế toán lập bảng phân bổ lương và các khoản trích theo lương.

• *Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm gồm:*

✓ *Điện,nước,than,phôi rèn,vữa chịu nhiệt,mạ,nhựa…*

✓ *Đá mài,khấu khao máy cắt,dập…*

✓ *Chi phí quản lý phân xưởng*

❖ **Chi phí vật liệu dùng cho quản lý phân xưởng gồm**:

Vật liệu dùng cho sửa chữa ,bảo dưỡng TSCĐ thuộc phân xưởng quản lý , sử dụng.Vật liệu dùng cho văn phòng ,phân xưởng và NVLphụ,công cụ ,dụng cụ dùng sản xuất sản phẩm.

Công cụ ,dụng cụ dùng cho công tác quản lý phân xưởng như :Quần áo bảo hộ lao động ,giày ba ta,găng tay ,kính chắn hàn…

Công cụ ,dụng cụ dùng sản xuất sản phẩm như :Que hàn ,dây hàn ,than các loại,dầu công nghiệp,nhựa…

Ta có bảng phân bổ NVL,công cụ,dụng cụ,ngoài ra còn sử dụng các phiếu chi,các hợp đồng vận chuyển …liên quan đến chi phí quản lý phân xưởng để vào sổ nhật ký chung và vào sổ cái .

*** Đối với chi phí KHTSCĐ**

Bao gồm khấu khao của tất cả TSCĐ sử dụng ở phân xưởng sản xuất như khấu hao của máy móc thiết bị ,khấu hao của nhà xưởng ,phương tiện vận tải…

Hàng tháng phòng kế toán nhận được báo cáo kiểm kê tăng giảm TSCĐ do Công ty lập. ***(Biểu 2.19)***

(Biểu 2.16)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP

Mẫu số : 06-TSCĐ
Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG PHÂN BỔ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BỘ PHẬN SẢN XUẤT *(Biểu 2.19)*

Tháng 12 Năm 2010

STT	TÊN TÀI SẢN	Thời gian đưa vào sử dụng	Số năm sử dụng	NGUYÊN GIÁ				KHẤU HAO					GTCL đến 31/12/2010	Bộ phận sử dụng
				Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Khấu hao /tháng	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ		
	B	**C**	**D**	**1**	**2**	**3**	**4=1+2-3**	**5=1/D/12 tháng**	**6**	**7=5*12 tháng**	**8**	**9=6+7-8**	**10=4-9**	
I	MÁY MÓC THIẾT BỊ PHÂN XƯỞNG													
1	Máy phay FY 41 M	01/06/2006	10	15,221,667	-	-	15,221,667	126,847	3,799,800	1,522,167		5,321,967	9,899,700	6274
2	**Máy mài SPD 30B**	**10/01/2006**	**10**	**16,778,000**	**-**	**-**	**16,778,000**	**139,817**	**5,033,400**	**1,677,800**		**6,711,200**	**10,066,800**	**6274**
3	Máy tiện TUD 50	31/01/2006	10	15,055,000	-	-	15,055,000	125,458	4,516,500	1,505,500		6,022,000	9,033,000	6274
4	Máy hàn	31/12/2005	10	14,441,000	-	-	14,441,000	120,342	4,332,300	1,444,100		5,776,400	8,664,600	6274
5	Máy vi tính PH 4003264	31/12/2004	4	10,471,000	-	-	10,471,000		10,471,000			10,471,000	-	6274
	Tổng			**71,966,667**			**71,966,667**	**512,464**	**28,153,000**	**6,149,567**		**34,302,567**	**37,664,100**	

Nguồn dữ liệu:(Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

- ***Phương pháp khấu khao TSCĐ***

Số tiền trích khấu hao đưa vào chi phí liên quan. Tại Chi nhánh công ty cổ phần BĐ 10 tại HP khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Sau đây em xin trình bày cách tính khấu khao của máy phay SPD 30B

$$M_{\text{KH bình quân năm}} = \frac{16{,}778{,}000}{10} = 1{,}677{,}800$$

$$\mathbf{M}_{\text{KH tháng}} = \frac{16{,}778{,}000}{10 \text{ x } 12} = 139{,}817$$

❖ **Đối với dịch vụ mua ngoài** :Phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho các hoạt động của phân xưởng như chi phí điện,nước ,điện thoại.

(Biểu 2.20)

(Biểu 2.20)

HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT) Mẫu số:01GTKL-2LN-03 **VT01**
TELECOMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT) Ký hiệu (*Serial No*): **AB/2010T**
Liên 2: Giao khách hàng(*Customer)* Số (No):002366

Mã số: 0200287977022
TT Dịch vụ khách hàng – VTHP – huyện An Dương
Tên khách hàng: (*Customer's name***) : ……..MS: 0200584426002**
……..Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng…….
Địa chỉ *(Address*) **: Đội 3 - Phạm Dùng – An Dương – Hải Phòng……..**
Số điện thoại (*tel***) :3838012……**
Mã số (*Code***) : HPG-01-23564006(T34VTJ01)…….**
Hình thức thanh toán :(*Kind of payment***) : TM ……**

Dịch vụ sử dụng (*Kind of service*)	**Thành tiền (Amount) VND**
Kỳ Hóa Đơn Tháng 12/2010 **a. Cước dịch vụ viễn thông** **b. Cước dịch vụ viễn thông không thuế** **c. Chiết khấu + Đa dịch vụ** **d. Khuyến mại** **e. Trừ đặt cọc + Trích thưởng + Nợ cũ**	 **2,360,000** **0** **0** **0** **0**
(a+b+c+d) Cộng tiền dịch vụ (1)	**2,360,000**
Thuế suất GTGT (10%x(1) (2) Tiền thuế GTGT(VAT)	**236,000**
(1+2+e) Tổng cộng tiền thanh toán(1+2)	**2,596,000**

Số tiền viết bằng chữ(*In word***) :……..**

….Hai triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn……

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người nộp tiền ký **Nhân viên giao ký**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

(Biểu 2.21)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số 04- TT**
Bạch Đằng 10 Hải Phòng **QĐ số 15/2006/QĐ/BCT**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương - HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Tên tôi là : Dương Quang Thu

Đơn vị công tác : Bộ phận sản xuất

Nội dung thanh toán : Trả tiền điện thoại của phân xưởng .

Tổng số tiền là : ***2,596,000 VNĐ.***

Bằng chữ : ***Hai triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn.***

Vậy đề nghị Giám đốc duyệt cho thanh toán ./.

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám Đốc	**Phụ trách KT**	**Người đề nghị**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

(Biểu 2.22)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số 02- TT**
Bạch Đằng 10 Hải Phòng **QĐ số 15/2006/QĐ/BCT**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương - HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

PHIẾU CHI

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ghi Nợ :TK 6278,1331
Ghi Có :TK 111

Họ, tên người nhận tiền : Dương Quang Thu

Địa chỉ : Bộ phận sản xuất

Lý do chi : Trả tiền điện thoại của phân xưởng .

Số tiền : ***2,596,000 VNĐ.***

Bằng chữ : ***Hai triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng chẵn.***

Kèm theo : HĐ số 002366

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**	**Người nhận**	**Thủ quỹ**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

❖ **Chi phí bằng tiền khác** :Phản ánh những khoản chi phí bằng tiền khác ngoài những khoản chi phí kể trên ,phục vụ cho hoạt động của phân xưởng như chi phí tiếp khách ,hội nghị ở phân xưởng …

Trong kỳ kế toán căn cứ vào các phiếu chi để ghi vào sổ cái TK6728

Cuối tháng kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung từ các sổ chi tiết và kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm.

Cuối tháng căn cứ vào bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ; bảng tính và phân bổ khấu hao; Hóa đơn chứng từ liên quan kế toán tiến hành ghi vào các sổ Nhật ký chung ***(Biểu 2.23)*** Sổ cái TK 627 ***(Biểu 2.24).***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP

Mẫu số : S03b-DN
Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG ***(Biểu 2.23)***

Năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			……..			
31/12	PBCP/12	31/12	Phân bổ chi phí ngắn hạn	627	31,520,332	
				1421		31,520,332
			……			
31/12	**HĐ002366**	**31/12**	**Thanh toán tiền điện thoại T12 của pxsx**	**627**	**2,360,000**	
				1331	**236,000**	
				111		**2,596,000**
			……..			
31/12	HĐ004511	31/12	Thanh toán tiền nước	627	1,271,688	
				1331	127,169	
				111		1,398,857
31/12	BPBKH/T12	31/12	Trích khấu hao T12	627	512,464	
				214		512,464
31/12		31/12	Kết chuyển CP SXC	154	186,422,316	
				627		186,422,316
			……			
			Cộng phát sinh tháng 12		**4,296,306,422**	**4,296,306,422**
			Cộng lũy kế phát sinh		**51,556,677,064**	**51,556,677,064**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người ghi sổ
(Đã ký)	**(Đã ký)**	**(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S03b-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH SỔ CÁI ***(Biểu 2.24)***

Tháng 12 năm 2010
Số hiệu : TK627

Tên TK : Chi phí sản xuất chung

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 12			
			Số phát sinh tháng 12			
			……			
31/12	PBCP/12	31/12	Phân bổ chi phí ngắn hạn	1421	31,520,332	
			……..			
31/12	**HĐ002366**	**31/12**	**Thanh toán tiền điện thoại T12**	**111**	**2,596,000**	
			……			
31/12	HĐ004511	31/12	Thanh toán tiền nước	111	1,398,857	
31/12	BPBKH/T12	31/12	Trích khấu hao T12	214	512,464	
31/12		31/12	Kết chuyển CP SXC	154		186,422,316
			Cộng phát sinh tháng 12		**186,422,316**	**186,422,316**
			Số dư cuối kỳ tháng 12			

Người lập **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Việc phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng chi phí cụ thể ở Chi nhánh dựa trên chi phí nhân công trực tiếp.Sau khi phân bổ kế toán lập bảng phân bổ chi phí sản xuất chung cho các sản phẩm. ***(Biểu 2.25)***

- ✓ Xác định hệ số phân bổ chi phí sản xuất chung cho Thanh gạt

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng chi phí nhân công trực tiếp}}$$

- ✓ Xác định mức chi phí phân bổ cho chi phí sản xuất chung của thanh gạt

= Hệ số phân bổ x tiêu chuẩn chi phí NC trực tiếp của thanh gạt

=(186,422,316/121,914,552) x 38,751,632

= 59,256,002 (VNĐ)

- ✓ Xác định mức chi phí phân bổ cho chi phí sản xuất chung của khóa xích

= Hệ số phân bổ x tiêu chuẩn chi phí NC trực tiếp của khóa xích

=(186,422,316/121,914,552) x 62,985,636

= 96,312,770 (VNĐ)

- ✓ Xác định mức chi phí phân bổ cho chi phí sản xuất chung của tay xách bình ga

= Hệ số phân bổ x tiêu chuẩn chi phí NC trực tiếp của tay xách bình ga

=(186,422,316/121,914,552) x 20,177,284

= 30,853,544 (VNĐ)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần

Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng ***(Biểu 2.25)***

Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP

BẢNG PHÂN BỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 12 năm 2010

STT	**Tên sản phẩm**	**Chi phí sản xuất chung**
1	**Thanh gạt**	**59,256,002**
2	Khóa xích	96,312,770
3	Tay xách bình ga	30,853,544
	Tổng	**186,422,316**

Người lập **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

(Đã ký) *(Đã ký)* *(Đã ký)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

2.2.4.4Tổng hợp chi phí sản xuất ,đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm

*** Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ xách kế toán sử dụng.**

- Chứng từ sử dụng:

Phiếu kế toán để kết chuyển chi phí, bảng xác định giá trị sản phẩm dở dang, bảng giá thành kế hoạch theo sản lượng thực tế, bảng tính giá thành

- Tài khoản sử dụng:

TK 154 được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ và tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng sản phẩm.

- TK 154.01 : Chi phí sản xuất kinh doanh thanh gạt .

- TK 154.01 : Chi phí sản xuất kinh doanh khóa xích.
- TK 154.03 : Chi phí sản xuất kinh doanh tay xách bình ga.
- Sổ xách sử dụng: Sổ cái TK 154, sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 154.

Cuối tháng ,căn cứ vào số liệu chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đã tập hợp được trên các sổ cái TK621,TK622,TK627 kết chuyển sang TK154.

Sau khi kết chuyển các khoản mục chi phí vào TK 154 để tính giá thành,kế toán xác định sản phẩm nhập kho và vào Nhật Ký Chung ,tiếp theo vào sổ cái TK154,TK155.

❖ **Kiểm kê,đánh giá sản phẩm dở dang**

Cuối mỗi tháng ,kế toán thành phẩm xuống các phân xưởng cùng quản đốc xem xét số sản phẩm làm dở,ước đoán mức độ và số lượng hoàn thành của sản phẩm dở dang để làm cơ sở tính giá thành .

-Xác định sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVL trực tiếp.

$$\text{Giá trị spdd cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị spdd đầu kỳ} + \text{chi phí VL TT phát sinh trong kỳ}}{Q_{ht\ cuối\ kỳ} + Q_{dd\ cuối\ kỳ}} \times Q_{dd\ cuối\ kỳ}$$

Trong đó : $Q_{ht\ cuối\ kỳ}$: là sản lượng hoàn thành cuối kỳ

$Q_{dd\ cuối\ kỳ}$: là sản lượng dở dang cuối kỳ

❖ **Tính giá thành sản phẩm**

Doanh nghiệp lựa chọn phương pháp trực tiếp để tính giá thành sản phẩm

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{Giá trị spdd đầu kỳ} + \text{chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị spdd cuối kỳ}$$

$$Z_{đơn\ vị\ sản\ phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S37-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

(Biểu 2.26)

PHIẾU KẾ TOÁN

Số :06/12

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	Nội dung	Tài khoản đối ứng		Số tiền	Chi tiết tài khoản		
		TK Nợ	TK Có		TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	K/C chi phí NVLTT để tính Z sản phẩm	154	621	542,193,547	154.01	621.01	280,235,660
	……..				……...	……...	……...
2	K/C chi phí NVLTT để tính Z sản phẩm	154	622	121,914,552	154.01	622.01	38,751,632
	……..				……...	……...	……...
3	K/C chi phí NVLTT để tính Z sản phẩm	154	627	186,422,316	154.01	627.01	59,256,002
	……..				……...	……...	……...
	Cộng			**850,530,415**			**850,530,415**

Kế toán **Gíam đốc**

(ký ,họ tên) *(ký ,họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh – TK 622 ***(Biểu 2.27)***

Tên công ty:Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng
Địa chỉ:An Hồng-An Dương – Hải Phòng.

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh – TK 154.01
Mở chi tiết cho sản xuất thanh gạt
Tháng 12 năm 2010

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra		
	SH	NT			Nợ	Có	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC TT
			Số dư đầu tháng		**1,427,816**				
31/12	PKT06/12	31/12	K/c CP NVLTT tính Z thanh gạt	621.01	280,235,660		280,235,660		
31/12	PKT06/12	31/12	K/c CP NC TT thanh gạt	622.01	38,751,632			38,751,632	
31/12	PKT06/12	31/12	K/c CP SXC thanh gạt	627.01	59,256,002				59,256,002
31/12	PN42/12	31/12	Nhập kho thanh gạt hoàn thành từ sản xuất	155.01		378,243,294			
			Cộng phát sinh		**378,243,294**	**378,243,294**	**280,235,660**	**38,751,632**	**59,256,002**
			Số dư cuối kỳ		**1,436,813**				

Người lập biểu **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Ví dụ về cách tính giá thành thực tế của sản phẩm thanh gạt như sau:

Cuối tháng chi nhánh sản xuất được 10,206 sản phẩm hoàn thành nhập kho và xác định được số sản phẩm dở dang là 52 thanh.

$$DDCK = \frac{2{,}927{,}816 + 280{,}235{,}660}{10{,}206 + 52} \times 52 = 1{,}435{,}416 \text{ (VNĐ)}$$

$$Z = 2{,}927{,}816 + 378{,}243{,}294 - 1{,}435{,}416 = 379{,}735{,}694 \text{ (VNĐ)}$$

$$Zsp = \frac{379{,}735{,}694}{10{,}206} = 37{,}207 \text{ (đồng /cái)}$$

*Từ bút toán trên kế toán lập thẻ tính giá thành sản phẩm**(Biểu 2.28)**sổNhật ký chung, Sổ chi tiết TK 154**(Biểu 2.29)**và Sổ cái TK154. **(Biểu 2.30)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S37-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

(Biểu 2.28) ***Thanh gạt***

Tháng 12 năm 2010

Khoản mục	CP DDĐK	CP PS	CP DDCK	Tổng giá thành	Gía thành đơn vị sản phẩm
Chi phí NVLtrực tiếp	2,927,816	280,235,660	1,435,416	281,728,060	27,604
Chi phí nhân công trực tiếp	-	38,751,632	-	38,751,632	3,797
Chi phi sản xuất chung	-	59,256,002	-	59,256,002	5,806
Cộng	**2,927,816**	**378,243,294**	**1,435,416**	**379,735,694**	**37,207**

Người lập biểu **Kế toán** **Giám đốc**
(ký ,họ tên) *(ký ,họ tên)* *(ký ,họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S03b-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH NHẬT KÝ CHUNG ***(Biểu 2.29)***

Tháng 12 năm 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
			.....			
05/12	PX05		Xuất thép tròn 28 sản xuất thanh gạt	621	22,185,000	
				152		22,185,000
05/12	PX05		Xuất phôi thanh gạt để sản xuất	621	1,780,920	
				152		1,780,920
			……			
31/12	**HĐ002366**		**Chi phí điện thoại tháng 12**	**6277**	**2,360,000**	
				1331	**236,000**	
				111		**2,596,000**
			.....			
31/12	PKT06/12	31/12	Tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ	154	850,530,415	
				621		542,193,547
				622		121,914,552
				627		186,422,316
			…….			
31/12	PN42/12	31/12	Nhập kho thành phẩm	155	1,004,948,650	
				154		1,004,948,650
			…….			
			Cộng phát sinh tháng 12		**4,296,306,422**	**4,296,306,422**
			Cộng lũy kế phát sinh		**51,556,677,064**	**51,556,677,064**

Giám đốc **Kế toán trưởng** **Người ghi sổ**

(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : S03b-DN**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

TRÍCH SỔ CÁI

Năm 2010 ***(Biểu 2.30)***

Số hiệu : TK154

Tên TK : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ tháng 12		**215,869,820**	
			Số phát sinh tháng 12			
			……			
31/12	PKT06/12	31/12	Tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm T12/2010	621	542,193,547	
				622	121,914,552	
				627	186,422,316	
31/12	PN42/12	31/12	Nhập kho thành phẩm	155		1,004,948,650
			.....			
			Cộng phát sinh tháng 12		**850,530,415**	**1,004,948,650**
			Số dư cuối tháng 12		**61,451,585**	

Giám đốc **Kế toán trưởng** **Người ghi sổ**

(Đã ký) **(Đã ký)** **(Đã ký)**

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BẠCH ĐẰNG 10 TẠI HẢI PHÒNG

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành nói riêng tại Chi nhánh cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

3.1.1 Ưu điểm

Với hơn 30 năm tăng trưởng ,phát triển đến nay Chi nhánh công ty đã dần dần đi vào ổn định và đã đạt được một số thành tựu nhất định .Từ chỗ cơ sở vật chất nghèo nàn ,đến nay Chi nhánh đã sản xuất ra nhiều loại sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trong nước.

Để làm được điều đó ,ban lãnh đạo Chi nhánh đã không ngừng vươn lên bằng việc tổ chức sắp xếp đội ngũ cán bộ ,bộ máy tổ chức quản lý phù hợp với yêu cầu quản lý mới ,coi trọng chất lượng sản phẩm ,lấy đó là cơ sở đề ra các phương hướng chỉ đạo trong quá trình sản xuất .Bên cạnh đó cũng phải kể đến vai trò quan trọng của bộ máy kế toán trong việc giúp ban giám đốc về mọi mặt liên quan tới công tác tài chính của Chi nhánh ,công tác quản lý và sử dụng chi phí có hợp lý và hiệu quả hay không.

Qua thời gian tìm hiểu nghiên cứu thực tế công tác kế toán nói chung và tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng em nhận thấy có những mặt tích cực sau:

-Về tổ chức công tác kế toán do Chi nhánh có địa bàn hoạt động tập trung ,quy mô sản xuất vừa phải nên Chi nhánh tổ chức công tác kế toán theo mô hình tập trung .Mặt khác , là một doanh nghiệp sản xuất với số lượng nghiệp vụ kinh tế

hàng ngày phát sinh ngày càng nhiều nên Chi nhánh lựa chọn hình thức kế toán nhật ký chung là hoàn toàn phù hợp.

-Việc bố trí nhân viên kế toán trong Chi nhánh hiện nay đảm bảo cho công tác kế toán được tiến hành thuận tiện , Chi nhánh có bố trí nhân viên kinh tế phân xưởng giúp cho việc ghi chép ban đầu được chính xác và khách quan hơn về số liệu và nâng cao được tinh thần trách nhiệm của cán bộ công nhân viên.

-Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh trong Chi nhánh phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.Kỳ tính giá thành hàng tháng nên có thể cung cấp thông tin kịp thời cho ban lãnh đạo Chi nhánh trong việc ứng xử linh hoạt với những thay đổi trên thị trường.

Nhìn chung công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí nói riêng trong Chi nhánh có nhiều mặt tích cực để phát huy.Tuy nhiên ,bên cạnh những mặt tích cực thì công tác kế toán còn một số hạn chế cần phải khắc phục và rút kinh nghiệm để công tác kế toán của Chi nhánh ngày càng hoàn thiện hơn.

3.1.2 Hạn chế

- Về phương pháp tính giá NVLxuất kho

Hiện nay Chi nhánh tính trị giá xuất kho theo phương pháp FIFO ,nhược điểm của phương pháp này là làm cho doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi phí hiện tại .Đồng thời nếu phát sinh nhập xuất liên tục dẫn đến công việc hạch toán sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

- Về hạch toán tiền lương cho công nhân trực tiếp sản xuất

Chi nhánh áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm cho công nhân trực tiếp sản xuất nhưng mới đưa ra một mức đơn giá chung và cũng không có thưởng cho những cá nhân xuất sắc .Như vậy Chi nhánh vẫn chưa khuyến khích được người lao động làm viêc tích cực để tạo ra sản lượng ngày càng cao hơn.

- Về việc hạch toán sản phẩm hỏng:

Trong quá trình sản xuất tại Công ty có phát sinh sản phẩm hỏng .Chi phí cho những sản phẩm hỏng này đều nằm trong chi phí sản phẩm hoàn thành, do đó thành phẩm phải gánh chịu thêm một phần chi phí của sản phẩm hỏng làm cho giá thành đơn vị sản phẩm hỏng sẽ không xác định được nguyên nhân gây hỏng và không tìm ra được biện pháp để hạn chế lượng sản phẩm hỏng và xử lý thích hợp cho từng trường hợp cụ thể.

Ngoài ra, tại các phân xưởng chưa thấy hạch toán phế liệu thu hồi. Điều này thể hiện việc quản lý chưa chặt chẽ các phế liệu có thể thu hồi ở công ty. Công tác này nếu làm tốt sẽ cho phép công ty giảm chi phí NVL trực tiếp tính vào giá thành sản phẩm, là cơ sở để công ty tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tạo điều kiện để tăng lợi nhuận.

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .

Chi nhánh muốn đứng vững và tồn tại lâu dài, nhất thiết phải tìm mọi biện pháp để ngày càng hoàn thiện bộ máy tổ chức, quy trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hiệu quả của quá trình sản xuất là nhân tố chính để đem lại hiệu quả của toàn bộ Chi nhánh. Trên cơ sở tiềm lực có hạn, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, buộc Chi nhánh phải cân nhắc, tìm mọi biện pháp để với một lượng yếu tố đầu vào cố định sản xuất được kết quả đầu ra tối đa chất lượng cao.

Để đạt được mục tiêu này, quá trình sản xuất phải diễn ra một cách thuận lợi từ khâu lập dự toán đến khâu tổ chức thực hiện, quản trị doanh nghiệp phải thu thập được những thông tin về tình hình chi phí đi đối với kết quả thu được. Từ đó đề ra những biện pháp không ngừng giảm bớt những khoản chi không cần thiết, khai thác

tiềm năng về nguyên vật liệu, lao động của doanh nghiệp. Những thông tin kinh tế đó không những được xác định bằng phương pháp trực quan căn cứ vào sự tồn tại hình thái vật chất của nó mà còn bằng phương pháp ghi chép, tính toán dựa trên sự phản ánh tình hình chi phí thực tế trên sổ sách. Vì vậy hạch toán kế toán với chức năng cơ bản là cung cấp thông tin cho quản lý, đã khẳng định vai trò không thể thiếu với việc quản trị doanh nghiệp. Trong phần thông tin chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán phản ánh toàn bộ các yếu tố chi phí phát sinh thể hiện trên các mặt quy mô và hiệu quả. Những số liệu kế toán cung cấp là cơ sở để doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản trị.

Để có thể tiết kiệm chi phí sản xuất từ đó hạ giá thành sản phẩm, đòi hỏi kế toán tập hợp chi phí sản xuất phải chính xác, đúng và đầy đủ nghĩa là bên cạnh tổ chức ghi chép, phản ánh theo đúng giá trị thực tế của chi phí ở thời điểm phát sinh chi phí còn phải tổ chức ghi chép và tính toán phản ánh từng loại chi phí theo đúng địa điểm phát sinh và theo đúng đối tượng chịu phí, có như vậy mới tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Hơn nữa hiện nay các doanh nghiệp luôn phải tiếp cận với chế độ kế toán mới. Vì vậy khi đưa vào thực tế đơn vị cũng nảy sinh một số vấn đề cần được hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện thực tế ở đơn vị, đồng thời đảm bảo tuân thủ đúng chế độ nhà nước quy định.

Như vậy có thể nói rằng, chất lượng của thông tin kế toán có ảnh hưởng không nhỏ tới tính chính xác của những phản ứng của doanh nghiệp đối với lượng thông tin này. Hoàn thiện hệ thống kế toán nói chung và bộ phận chi phí sản xuất và tính giá thành nói riêng nhằm cung cấp thông tin trong sạch chính xác cho quản lý luôn là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

* Những nguyên tắc cơ bản của việc hoàn thiện:

- Đảm bảo bộ máy kế toán gọn nhẹ, phù hợp với điều kiện của Công ty khi tổ chức bộ máy kế toán phải dựa vào các chế độ, thể lệ về quản lý hành chính và công tác kế toán. Lựa chọn hình thức kế toán phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động của công ty.

- Đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời và có hiệu quả nhằm đáp ứng kịp thời thông tin cho lãnh đạo Công ty ra các quyết định thích hợp.

- Tổ chức công tác kế toán phải phù hợp với yêu cầu trình độ nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ quản lý, cán bộ kế toán.

* Phương hướng chung để hoàn thiện công tác quản lý nói chung cũng như công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là phát huy những ưu điểm hiện có, tìm cách khắc phục những tồn tại nhằm đảm bảo hạch toán theo đúng chế độ tài chính kế toán đồng thời đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

Thứ nhất: Phải xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn phương pháp tập hợp và tiêu thức phân bổ thích hợp.

Thứ hai: Phải xác định đúng đối tượng tính giá thành và lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp.

Thứ ba: Xây dựng qui tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành trong doanh nghiệp. Những qui tắc đó qui định trình tự công việc sao cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được tiến hành thuận lợi và kịp thời, phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp .

Thứ tư: Phân loại chi phí sản xuất, xác định các loại giá thành phù hợp với yêu cầu công tác tổ chức quản lý và hạch toán .

3.4 *Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng*.

Hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần không thể thiếu trong quá trình thực hiện công tác hạch toán kế toán của doanh nghiệp.Tính đúng,tính đủ chi phí là một yêu cầu quan trọng.Việc tính đúng,tính đủ chi phí còn giúp cho việc cung cấp kịp thời,chính xác thông tin phục vụ cho các quyết định quản lý.Do đó,công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng cần được hoàn thiện để làm cơ sở đánh giá hiệu quả kinh doanh của Chi nhánh.

Sau đây em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

Kiến nghị 1 :Về phương pháp tính giá NVLxuất kho

- Hiện nay Chi nhánh tính giá NVLxuất kho theo phương pháp FIFO .Phương pháp này chỉ dùng trong thời kỳ giảm phát ,mà hiện nay nền kinh tế nước ta dang trong thời kỳ lạm phát nên sử dụng phương pháp này không phù hợp.
- Theo em Chi nhánh nên thay phương pháp FIFO sang phương pháp bình quân liên hoàn.

Sau đây em xin trình bày ví dụ cụ thể :

- Tính trị giá xuất kho của thép tròn 28 theo phương pháp FIFO ***(Biểu 3.1)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần
Bạch Đằng 10 tại HP
Địa chỉ : An Hồng - An Dương - HP

Mẫu số S10-DN
Theo QĐ số 15/2006/QĐ/BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU,DỤNG CỤ
Tháng 12 năm 2010
Tài khoản : TK 1521.01 Tên kho: số 02
Tên vật liệu : Thép tròn 28 Tên vật liệu : Thép tròn 28 ***(Biểu 3.1)***
Đơn vị tính : Kg

Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ		14,480					685	9,918,800
		Phát sinh trong kỳ								
PX01/12	01/12	Xuất thép tròn 28	621	14,480			510	7,384,800	175	2,534,000
PN04/12	01/12	Mua thép tròn 28	112	14,500	6000	87,000,000			6175	89,534,000
PX05/12	**02/12**	**Xuất thép tròn 28**	**621**	**14,480**			**175**	**2,534,000**	**6000**	**87,000,000**
PX05/12	**02/12**	**Xuất thép tròn 28**	**621**	**14,500**			**1359**	**19,705,500**	**4641**	**67,294,500**
PX09/12	05/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,500**			1530	22,185,000	3111	45,109,500
PX15/12	09/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,500**			1526	22,127,000	1585	22,982,500
PX19/12	12/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,500**			1534	22,243,000	51	739,500
PN11/12	17/12	Mua thép tròn 28	111	14,500	7000	101,500,000			7051	102,239,500
PX22/12	17/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,500**			1532	22,214,000	5519	80,025,500
PX25/12	20/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,500**			1524	22,098,000	3995	57,927,500
PX30/12	24/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,500**			1531	22,199,500	2464	35,728,000
PX36/12	29/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,500**			1209	17,530,500	1255	18,197,500
		Cộng phát sinh			13000	188,500,000	12430	**180,221,300**		
		Dư cuối kỳ							1255	18,197,500

Người lập sổ Kế toán trưởng Giám đốc
(Đã ký) (Đã ký) (Đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

- Tính trị giá xuất kho của thép tròn 28 theo phương pháp bình quân liên hoàn (BQLH) ***(Biểu 3.2)***

$$\text{Gía đơn vị BQGQ sau lần nhập i} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn sau lần nhập i}}{\text{Lượng hàng tồn sau lần nhập i}}$$

$$\text{Gía đơn vị BQGQ sau lần nhập i(01/12)} = \frac{9{,}918{,}800 + 87{,}000{,}000}{685 + 6000} = 14{,}495 \text{ (VNĐ)}$$

$$\text{Gía đơn vị BQGQ sau lần nhập i(17/12)} = \frac{766{,}620 + 101{,}500{,}000}{51 + 7000} = 14{,}504 \text{ (VNĐ)}$$

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần
Bạch Đằng 10 tại HP
Địa chỉ : An Hồng - An Dương - HP

Mẫu số S10-DN
Theo QĐ số 15/2006/QĐ/BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU,DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2010

Tài khoản : TK 1521.01 Tên kho: số 02

Tên vật liệu : Thép tròn 28 Tên vật liệu : Thép tròn 28 ***(Biểu 3.2)***

Đơn vị tính : Kg

Chứng từ		Diễn giải	TKĐU	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu kỳ		14,480					685	9,918,800
		Phát sinh trong kỳ								
PX01/12	01/12	Xuất thép tròn 28	621	14,480			510	7,384,800	175	2,534,000
PN04/12	01/12	Mua thép tròn 28	112	14,500	6000	87,000,000			6175	89,534,000
PX05/12	**02/12**	**Xuất thép tròn 28**	**621**	**14,495**			**1534**	**22,235,330**	**4641**	**67,298,670**
PX09/12	05/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,495**			1530	22,177,350	3111	45,121,320
PX15/12	09/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,495**			1526	22,119,370	1585	23,001,950
PX19/12	12/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,495**			1534	22,235,330	51	766,620
PN11/12	17/12	Mua thép tròn 28	111	14,500	7000	101,500,000			7000	102,266,620
PX22/12	17/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,504**			1532	22,220,128	5519	80,046,492
PX25/12	20/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,504**			1524	22,104,096	3995	57,942,396
PX30/12	24/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,504**			1531	22,205,624	2464	35,736,772
PX36/12	29/12	Xuất thép tròn 28	621	**14,504**			1209	17,535,336	1255	18,201,436
		Cộng phát sinh			13000	188,500,000	12430	**180,217,364**		
		Dư cuối kỳ							1255	18,201,436

Người lập sổ (Đã ký) Kế toán trưởng (Đã ký) Giám đốc (Đã ký)

Qua 2 bảng số liệu trên cho ta thấy trong nền kinh tế lạm phát,giá cả càng tăng cao nếu sử dụng hai phương pháp cùng với một lượng xuất như nhau là 12430 nhưng mang lại kết khác nhau:

- Trị giá xuất theo phương pháp FIFO = 180,221,300
- Trị giá xuất theo phương pháp BQLH = 180,217,364

Nếu áp dụng phương pháp BQLH Chi nhánh sẽ tiết kiệm được :

(180,221,300 - 180,217,364) = 3,936 (VNĐ)

- *Như vậy chi phí giảm thì lợi nhuận của Chi nhánh sẽ tăng lên.Hơn nữa,phương pháp này còn giúp kế toán dễ dàng hơn trong việc ghi chép sổ sách.*

Kiến nghị 2 : Về hạch toán tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất

Hiện nay Chi nhánh tính trả lương cho CN TTSX theo đơn giá của từng công đoạn. ***(Biểu 3.3)***

(Biểu 3.3)

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Mẫu số : 03-VT**
Theo QĐ: 15/2006/QĐ – BTC
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

BẢNG KÊ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM,CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH
(Kê theo công đoạn sản phẩm hoàn thành)

STT	Tên sản phẩm	Công đoạn	Thao tác công đoạn	Đơn giá
1	**Thanh gạt**	**Mã TG**		
		TG1	Cắt phôi,vuốt phôi,uốn phom	2,600
		TG2	**Dập hình,cắt ba via**	**2,200**
		TG3	Nắn vênh,khoan lỗ,sửa nguội	3,800
		TG4	Nhiệt luyện	4,600
2	**Khóa xích**	**Mã KX**		
		KX1	Cắt phôi,vuốt phôi,uốn phom	2,600
		KX2	Dập hình,cắt biên	2,200
		KX3	Đột lỗ,u mêm,mài bavia	2,200
		KX4	Nắn vênh,phay R8,đục rũa via trong	3,800
		KX5	Chẻ guốc,mài khe,sửa nguội	3,800
		KX6	Nhiệt luyện	4,600
3	**Tay xách bình ga**	**Mã BG**		
		BG1	Uốn ống,cắt uốn ống	2,600
		BG2	Hàn gá	4,600
		BG3	Mài hoàn chỉnh	2,200

Người duyệt **Thủ trưởng đơn vị**
(Đã ký) **(Đã ký)**
(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng)

Sau đây em xin trình bày cách tính lương của Lê Văn Công :

- Dựa vào bảng xác nhận tổng sản phẩm và công việc hoàn thành trong tháng 12 là : 1032 (thanh)
- Kế toán đối chiếu số thẻ,bộ phận sản xuất và công đoạn thao tác bằng mã công đoạn :TG2
- Kế toán đối chiếu với bảng kê đơn giá là : 2,200 (đồng/1 thanh)

- Lương sản phẩm tháng 12 của Lê Văn Công

1032 x 2,200 = 2,270,400(VNĐ)

- Lương cơ bản tháng 12 của Lê Văn Công

730,000 x 3.16 = 2,306,800 (VNĐ)

- Đóng BH theo quy định hàng tháng

2,306,800 x 8.5% =196,078 (VNĐ)

Vậy thực lĩnh tháng 12 là

2,270,400 - 196,078=2,074,322(VNĐ)

Như vậy chưa khai thác được hết năng suất của người lao động.Theo em Chi nhánh nên xây dựng đơn giá sản phẩm lũy tiến hoặc có thưởng nhằm khuyến khích công nhân hăng say lao động tạo ra năng suất hiệu quả hơn.

Ví dụ khi áp dụng đơn giá sản phẩm lũy tiến đối với công đoạn TG2 từ 45 thanh trở lên trong một ngày.Cứ tăng 1 thanh thì đơn giá phẩm sẽ tăng 2000(đ/1 thanh) khi đó công nhân sẽ cố gáng làm ra nhiều sản phẩm hơn. Gỉa sử Nguyễn Văn Công sẽ làm nhiều hơn so với mức bình thường khi không áp dụng mức lương lũy tiến là 3 thanh. ***(Biểu 3.4)***

Đơn vị : Chi nhánh công ty cổ phần **Mẫu số : 05-VT**
Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng **Theo QĐ:15/2006/QĐ –BTC**
Địa chỉ : An Hồng – An Dương – HP **Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**

BẢNG XÁC NHẬN TỔNG SẢN PHẨM , CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Tháng 12 năm 2010

(Biểu 3.4)

Họ và tên : Lê Văn Công
Số thẻ:189
Bộ phận : Tổ sản xuất thanh gạt
Công đoạn :2,Mã TG2

STT	Ngày tháng	Tên thao tác công đoạn	Đơn vị tính	Số lượng(*)	Số lượng(**)	Số lượng (***)
1	01/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	44	47	3
2	02/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
3	03/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
4	04/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	44	47	3
5	05/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	43	46	2
6	06/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	44	47	3
7	08/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	44	47	3
8	**09/12**	**Dập hình,cắt ba via**	**Thanh**	**42**	45	1
9	10/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	44	47	3
10	11/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
11	12/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	41	44	0
12	15/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	41	44	0
13	16/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
14	17/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	43	46	2
15	19/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	45	48	4
16	20/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	44	47	3
17	22/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
18	23/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
19	24/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
20	25/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
21	26/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	45	48	4
22	29/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	42	45	1
23	30/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	44	47	3
24	31/12	**Dập hình,cắt ba via**	Thanh	46	49	5
		Cộng cuối tháng		**1032**	**1104**	**47**

Ghi chú : (*) : Số lượng ban đầu khi chưa áp dụng mức lương lũy tiến .
(**) : Số lượng sau khi chưa áp dụng mức lương lũy tiến .
(***) : Số sản lượng chênh lệch được áp dụng mức lương lũy tiến.

Vậy lương của Nguyễn Văn Công sau khi áp dụng mức lương lũy tiến đã tạo ra số lượng sản phẩm nhiều hơn bình thường là : 1104 - 1032 = 72 (thanh)

- Lương sản phẩm tháng 12 của Lê Văn Công là :
  (1104 – 47) x 2,200 + (47 x 2,000) = 2,419,400 (VNĐ)
- Lương tăng so với mức ban đầu khi chưa áp dụng là :
  2,419,400 - 2,270,400 = 149,000 (VNĐ)

Kiến nghị 3: Về hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

Hiện nay, Chi nhánh không phân biệt sản phẩm hỏng trong định mức và ngoài định mức mà tất cả sản phẩm hỏng đều được hạch toán vào chi phí sản xuất chung rồi kết chuyển sang TK 154 để tính giá thành sản phẩm bình thường.Việc hạch toán như vậy sẽ đội giá thành lên cao,khó cạnh tranh về giá cả với thị trường bên ngoài.

Theo em, Chi nhánh nên hạch toán rõ ràng : Sản phẩm hỏng trong định mức và ngoài định mức.

- Đối với sản phẩm hỏng trong định mức ,phần giá trị sản phẩm hỏng cũng như các chi phí phát sinh nế có thể sửa chữa được thì khoản chi phí đó sẽ được đưa vào chi phí sản xuất chính phẩm.
- Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức : Chi phí liên quan không được tính vào chi phí của chính phẩm mà phải xem như khoản tổn phí thời kỳ hoặc trừ vào quỹ dự phòng tài chính hơn nữa phải tìm đúng nguyên nhân sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý đúng đắn.
- Nếu hỏng do lỗi của người lao động thì yêu cầu bồi thường để nâng cao ý thức trách nhiệm trong quá trình sản xuất .Nếu hỏng do lỗi kĩ thuật thì cần có biện pháp xử lý để hạn chế thấp nhất thiệt hại.

Ngoài ra sắt thép vụn có thể bán phế liệu để thu hồi lại một phần chi phí cho Chi nhánh .

Xác định số thiệt hại về sản phẩm hỏng:

Thiệt hại thực = Thiệt hại ban đầu – Các khoản thu hồi

Sơ đồ 3.1 : hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được

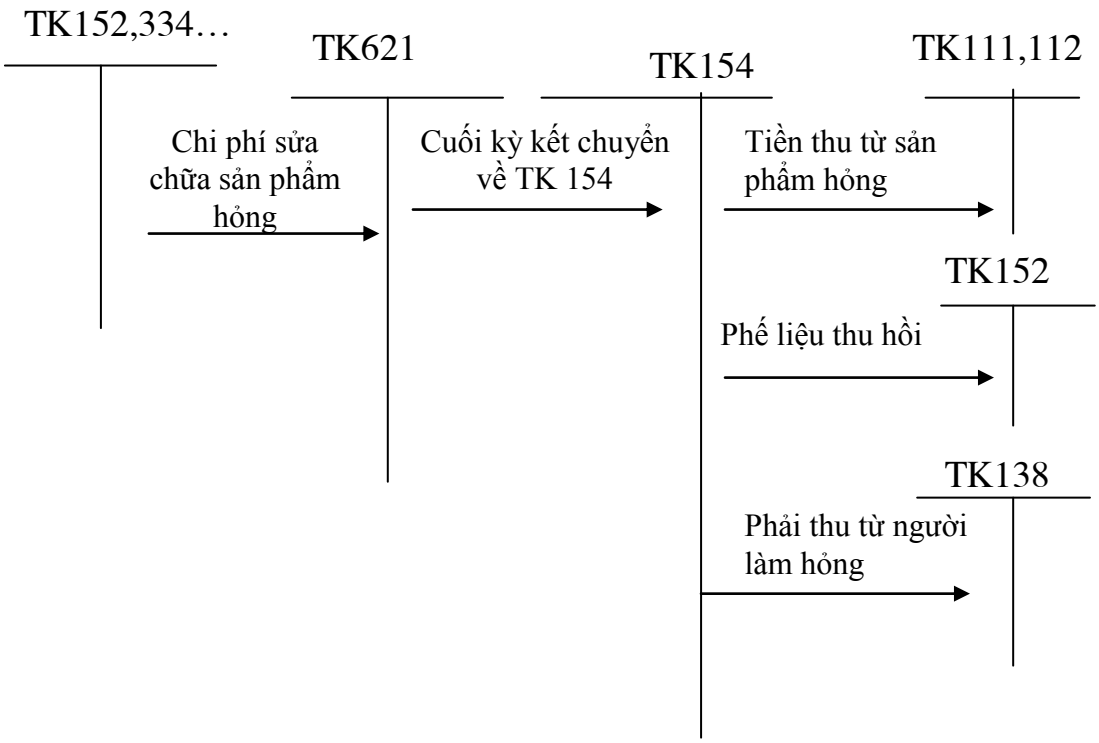

3.2 :Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được

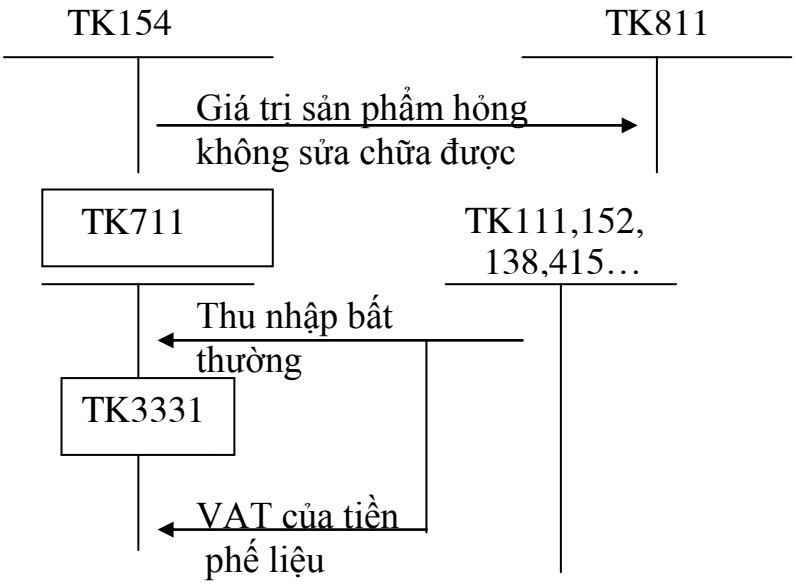

Kiến nghị 4 : Về ứng dụng tin học vào công tác kế toán .

Trong thời gian rới công ty nên tiến hành ứng dụng các phần mềm kế toán vào công tác kế toán ,đặc biệt là kế toán taaph hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm không những tạo điều kiện giảm nhẹ khối lượng công việc , giảm bớt sổ sách kế toán và điều quan trọng hơn là cung cấp thông tin nhanh chóng ,chính xác và đa dạng cho ban lãnh đạo Chi nhánh .

Chi nhánh có thể mua phần mềm kế toán của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như :

- Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT.
- Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN.
- Phần mềm kế toán FAST của công ty cổ phần FAST.
- Phần mềm kế toán SAS INNOVA của công ty cổ phần SIS Việt Nam.

Khi thực hiện giải pháp này sẽ giúp cho việc xử lý và cung cấp thông tin kinh tế ,tài chính nhanh chóng ,kịp thời ,chính xác và tiết kiệm được sức lao động,hiệu quả công việc cao đồng thời lưu trữ,bảo quản dữ liệu thuận tiện và an toàn.

3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

3.5.1 *Một số ý kiến đề xuất đối với nhà nước :*

-Về chính sách vĩ mô : trong nền kinh tế thị trường hiện nay cầu > cung do đó đã thúc đẩy các doanh nghiệp sản xuất phải luôn luôn ra những mặt hàng có chất lượng cao, phong phú - đa dạng để đáp ứng nhu cầu của người dân . Bên cạnh đó , cũng cần phải có sự điều tiết của nhà nước . Do đó, đối với nhà nước thì nên đưa ra những chính sách để bảo hộ độc quyền các sản phẩm mà doanh nghiệp đã sản xuất ra để tránh tình trạng doanh nghiệp bị mất bản quyền về sản phẩm của mình , để đưa đất nước ta trở thành một nước xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu các mặt hàng , sản phẩm sang thị trường quốc tế đem lại cho ngân sách nhà nước một nguồn thu

lớn và đem lại cho donh nghiệp lợi nhuận cao gây tiếng vang lớn không chỉ trong thị trường nội địa mà còn cả trên thị trường quốc tế .

Để đạt được những mục tiêu kinh tế vi mô nêu trên nhà nước có thể sử dụng nhiều công cụ, chính sách khác nhau. Mỗi chính sách lại có một công cụ riêng biệt.

- Chính sách tài khoá : điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của chính phủ để hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn . Chi tiêu của chính phủ có ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô của chi tiêu cộng cộng , do đó có thể trực tiếp tác động đến tổng cầu và sản lượng . Thuế khoá cũng tác động đến tổng cầu và sản lượng . Về mặt dài hạn chính sách tài khoá có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

- Chính sách thu nhập: bao gồm hàng loạt các biện pháp (công cụ) mà chính phủ sử dụng nhằm tác động trực tiếp đến tiền công , giá cả để hạn chế lạm phát .

- Chính sách kinh tế đối ngoại :Trong nền kinh tế mở là nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được . Chính sách này bao gồm các biện pháp giữ cho thị trường hối đoái cân bằng , các quy định về hàng rào thuế quan bảo hộ mậu dịch và cả những biện pháp tài chính và tiền tệ khác,tác động vào hoạt động xuất khẩu.

- Về chính sách tiền tệ: Vài năm gần đây thị trường tiền tệ (tiền Việt Nam) trong nước có rất nhiều biến động đã làm cho các doanh nghiệp không ổn định về giá cả . Về ngoại tệ cũng có biến động điều đó ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp vì các doanh nghiệp này hầu hết đều có thị trường và bạn hàng nước ngoài nên khi tỷ giá không ổn định làm cho giá cả cũng không thể ổn định được điều này dẫn đến doanh thu của doanh nghiệp bị biến động trên thị trường, vì nếu đồng nội tệ được đặt cao giá thì doanh thu của các doanh nghiệp xuất khẩu, gia công thu ngoại tệ sẽ bị giảm, còn nếu ngoại tệ tăng thì doanh nghiệp được lợi. Điều này đòi hỏi nhà nước phải làm sao điều chỉnh ngoại tệ , mà nhà nước có thể tác động lên việc hình thành tỷ giá .

3.5.2 Về phía doanh nghiệp

-Thường xuyên cho cán bộ ,nhân viên cập nhật những thông tin thị trường như giá cả,chính sách tiền tệ của nhà nước.Đặc biệt là nhân viên kế toán phải biết được những chính sách ,quy chế mới cần thay đổi như chính sách thuế và các tài khoản hạch toán .

-Đào tạo nâng cao tay nghề cho cán bộ và công nhân trực tiếp sản xuất.

-Ứng dụng công nghệ máy móc hiện đại vào sản xuất và quản lý.

-Huy động vốn để mua sắm thêm tài sản mới hoặc thay thế tài sản cũ kém hiệu quả để mang lại lợi ích cao nhất trong sản xuất.

-Thay đổi,sắp xếp lại một số công tác quản lý,tổ chức chưa phù hợp và còn hạn chế trong Chi nhánh.

-Đưa ra một số chính sách thưởng,phạt rõ ràng để khuyến khích công nhân lao động làm việc có hiệu quả hơn.

KẾT LUẬN

Để trở thành công cụ quản lý có hiệu lực, kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành nói riêng phải luôn được cải tiến và hoàn thiện nhằm đáp ứng công tác quản lý trong nền kinh tế hiện nay. Kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành chính xác, đầy đủ là điều kiện cần thiết để cung cấp nhanh chóng, kịp thời các thông tin, giúp cho nhà quản lý sáng suốt đưa ra những quyết định đúng đắn, mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Chi nhánh đang có những bước tiến vững chắc trên thị trường trong nước. Hy vọng rằng Chi nhánh sẽ tiếp nối và phát huy hơn nữa những thành tích đã đạt được, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước nhà.

Qua một thời gian thực tập tại phòng kế toán tài Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng, với kiến thức ít ỏi của mình, em xin đóng góp một số ý kiến với mong muốn hoàn thiện hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh.

Nội dung trình bày trên là toàn bộ chuyên đề thực tập nghiên cứu về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại của Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng. Để có được kết quả này, em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Tài chính - Kế toán Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của Thạc sĩ Nguyễn Đức Kiên cùng sự giúp đỡ, tạo điều kiện của các cán bộ, nhân viên phòng Tài chính-Kế toán Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng.

Tuy nhiên ,dưới góc độ là một sinh viên thực tập chưa có nhiều kinh nghiệm, trình độ nhận thức còn hạn chế nên trong bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót .Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo để chuyên đề tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn .

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU…….....1

CHƯƠNG 1 :LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 Khái niệm và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất…….....4

1.2 Khái niệm và chức năng của giá thành sản phẩm…….....5

1.3 Phân loại chi phí sản xuất……..6

1.3.1 Phân loại theo yếu tố chi phí……....6

1.3.2 Phân loại theo khoản mục chi phí trong tính giá thành sản phẩm…….....7

1.3.3 Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ (ứng xử của chi phí)…….....9

1.3.4 Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí…….....9

1.4 Phân loại giá thành sản phẩm…….....9

1.4.1 Phân loại giá thành xét theo thời điểm tính giá thành…….....9

1.4.2 Phân loại theo phạm vi phát sinh chi phí……...10

***1.5 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm* và kỳ tính giá thành sản phẩm……..11**

1.5.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất……11

1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm……12

1.5.3 Kỳ tính giá thành sản phẩm……14

1.6 Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất……14

1.6.1 Phương pháp tập hợp trực tiếp……...15

1.6.2 Phương pháp phân bổ gián tiếp……..15

1.7 Phương pháp tính giá thành sản phẩm……....16

1.7.1 Phương pháp trực tiếp (giản đơn)…….....16

1.7.2 Phương pháp tổng cộng chi phí……..16

1.7.3 Phương pháp hệ số……17

1.7.4 Phương pháp tỷ lệ……...17

1.7.5 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ……....17
1.7.6 Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng……..17
1.7.7 Tính giá thành theo phương pháp phân bước……..19
1.8 Đánh giá sản phẩm dở dang…….....21
1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên liệu trực tiếp…….....22
1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương…….....22
1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến……...23
1.8.4 Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức…….....24
1.9 Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm……...24
1.9.1 Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên…….....24
1.9.1.1Kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp…….....24
1.9.1.2Kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp (NCTT)…….....24
1.9.1.3Kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung…….....27
1.9.2 Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ…….....30
1.10 Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán…….....31

CHƯƠNG 2 :THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BẠCH ĐẰNG 10 TẠI HẢI PHÒNG

2.1 Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng…….....38
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng…….....38
2.1.1.1Giới thiệu về Chi nhánh …….....38
2.1.1.2 Qúa trình hình thành và phát triển…….....38

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm ,tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng…….....41
2.1.3 Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng……42
2.1.4 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và hình thức kế toán tại " Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng "…….....44
2.2 Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng . ……48
2.2.1 Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất……....48
2.2.2Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm…….49
2.2.2.1 Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất……..49
2.2.2.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm……..49
2.2.3 Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm…….....49
2.2.3.1 Kỳ tính giá thành.....*49*
2.2.3.2 Phương pháp tính giá thành.....*50*
2.2.4 Nội dung ,trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng . …….....50
2.2.4.1Hạch toán chi phí NVLtrực tiếp ……..50
2.2.4.2 Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp ……..61
2.2.4.3 Hạch toán chi phí sản xuất chung……..77
2.2.4.4 Tổng hợp chi phí sản xuất ,đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm……87

CHƯƠNG 3:MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẰM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN BẠCH ĐẰNG 10 TẠI HẢI PHÒNG

3.1 Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất – giá thành nói riêng tại Chi nhánh cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng

3.1.1 Ưu điểm ……..95

3.1.2 Hạn chế……96

3.2 Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm …….....97

3.3 Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng……....99

3.4 Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng……..100

3.5 Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm tại Chi nhánh công ty cổ phần Bạch Đằng 10 tại Hải Phòng…….....110

3.5.1 Một số ý kiến đề xuất đối với nhà nước……..110

3.5.2 Về phía doanh nghiệp……...112

KẾT LUẬN……..113

KÝ HIỆU VIẾT TẮT

NVL TT	Nguyên vật liệu trực tiếp
NC TT	Nhân công trực tiếp
SXC	Sản xuất chung
BQGQ	Bình quân gia quyền
BQLH	Bình quân liên hoàn
NCTT sx	Nhân công trực tiếp sản xuất
CP	Chi phí